

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Khoá XII

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

**DỰ THẢO BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025**

**Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020**

Bước vào thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, bối cảnh khu vực và thế giới có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo, tác động đến phát triển kinh tế trong nước như: Xu hướng kinh tế thế giới phục hồi và phát triển; liên kết và tự do hoá thương mại vẫn là xu thế chủ đạo nhưng đan xen yếu tố bảo hộ; tác động mạnh mẽ của phát triển khoa học và công nghệ đến các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy; biến động chính trị và xung đột xảy ra nhiều nơi; diễn biến căng thẳng ở Biển Đông đe dọa hoà bình, ổn định và tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, vào năm cuối giai đoạn kế hoạch 5 năm 2016 - 2020, đại dịch Covid-19 chưa từng có trong nhiều thập kỷ xảy ra trên toàn cầu ảnh hưởng rất nghiêm trọng, kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy thoái, hậu quả kéo dài nhiều năm.

Trong nước, sau 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, kinh tế vĩ mô dần ổn định, tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Tuy nhiên, những khó khăn, hạn chế nội tại của nền kinh tế đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Ảnh hưởng từ bên ngoài gia tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu còn hạn chế; tác động của biến đổi khí hậu ngày càng mạnh, các loại dịch bệnh xảy ra... cũng

đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân và khả năng hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm, đặc biệt là đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020.

Trong bối cảnh đó, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và sự chung sức, đồng lòng, nỗ lực vượt bậc, quyết liệt, kịp thời của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cộng đồng doanh nghiệp, nhất là trong năm 2020 vừa tập trung phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, chúng ta đã vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2016 - 2020 tại Đại hội Đảng lần thứ XII và *đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật.*

I- KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

1. Tình hình kinh tế vĩ mô

1.1. Kinh tế tăng trưởng từng bước vững chắc và ngày càng được cải thiện, quy mô kinh tế ngày càng mở rộng, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) giai đoạn 2016 - 2019 đạt khá cao, ở mức bình quân 6,8%. Mặc dù năm 2020 kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm 2016 - 2020 ước đạt khoảng 5,9%¹ và thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới. Trong đó, khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 của khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt khoảng 7,3% và của khu vực dịch vụ đạt khoảng 6,0%; tỉ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ (bao gồm xây dựng) theo giá cơ bản trong GDP tăng từ mức 73% năm 2015 lên khoảng 75,4% năm 2020². Quy mô GDP tiếp tục được mở rộng, đến năm 2020 ước đạt 268,4 tỉ USD, tăng khoảng 1,4 lần so với năm 2015; GDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt khoảng 2.750 USD/người, gấp khoảng 1,3 lần so với năm 2015. Các cân đối lớn của nền kinh tế về tích lũy - tiêu dùng, tiết kiệm - đầu tư, năng lượng, lương thực, lao động - việc làm, ... tiếp tục được bảo đảm, góp phần củng cố vững chắc nền tảng kinh tế vĩ mô. Tỉ lệ tích lũy tài sản so với GDP theo giá hiện hành ước đến năm 2020 khoảng 26,7%.

¹ Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2020 ước đạt trên 2%, phấn đấu đạt khoảng 3%. Các số liệu nêu trong phần đánh giá tình hình sẽ được cập nhật trong quá trình hoàn thiện dự thảo Báo cáo.

² Nếu tính theo giá sản xuất, tỉ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ (bao gồm xây dựng và thuế sản phẩm trừ trợ cấp) tăng từ mức 82,6% năm 2015 lên khoảng trên 85% năm 2020, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra (85%).

1.2. Giá cả hàng hoá tương đối ổn định, lạm phát hằng năm được kiểm soát thấp hơn mục tiêu đề ra

Giá cả các mặt hàng diễn biến tương đối ổn định. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt khoảng 4%, giảm mạnh so với giai đoạn 2011 - 2015 (7,65%), trong phạm vi mục tiêu đề ra (dưới 4%). Lạm phát cơ bản bình quân được kiểm soát tốt qua các năm, giữ mức tương đối ổn định, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 dự báo đạt 1,81%, giảm mạnh so với giai đoạn 2011 - 2015 là 5,15%.

1.3. Chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thị trường ngoại hối và tỉ giá đi vào ổn định, lãi suất giảm dần

Thực hiện tốt hơn công tác phối hợp, điều hành các chính sách vĩ mô theo hướng điều hành đồng bộ, chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khoá và chính sách kinh tế vĩ mô khác. Cán cân thanh toán thặng dư, dự trữ ngoại hối tăng lên³ nhưng vẫn kiểm soát mức tăng tổng phương tiện thanh toán phù hợp⁴. Tăng trưởng tín dụng giảm dần, trong khi tốc độ GDP tăng dần⁵ và cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 cho thấy nguồn vốn tín dụng ngày càng được sử dụng hiệu quả và phân bổ phù hợp hơn. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực, tập trung vốn vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ⁶. Thị trường ngoại hối và tỉ giá dần đi vào ổn định; thanh khoản hệ thống được bảo đảm, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của doanh nghiệp và người dân; lãi suất có xu hướng giảm dần và ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới biến chuyển nhanh chóng. Tình trạng "vàng hoá", "đô la hoá" trong nền kinh tế giảm đáng kể, niềm tin vào đồng tiền Việt Nam tăng lên, hệ số tín nhiệm quốc gia được cải thiện.

1.4. Cơ cấu thu chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng thu nội địa, các nhiệm vụ chi cơ bản được thực hiện theo đúng dự toán, tăng dần tỉ lệ chi đầu tư phát triển, giảm dần chi thường xuyên, bảo đảm các mục tiêu về bội chi và nợ công

Kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước được tăng cường. Công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế tiếp tục được chú trọng gắn với đẩy mạnh chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại; quyết liệt xử lý nợ thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế... góp phần

³ Dự trữ ngoại hối đạt kỷ lục, tăng từ mức 28 tỉ USD năm 2015 lên trên 80 tỉ USD vào cuối kỳ Kế hoạch. Bảo đảm trên 12 tuần nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ kể từ năm 2019 đến nay.

⁴ Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán được kiểm soát ở mức thấp hơn so với các năm trước. Năm 2016 tăng 17,65%, năm 2017 tăng 14,91%, năm 2018 tăng 12,21%, năm 2019 tăng 14,22%, giai đoạn 2016 - 2019 tăng 14,74% (giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân 17,45%).

⁵ Tăng trưởng tín dụng và GDP các năm lần lượt là: Năm 2016 là 18,25% và 6,21%; năm 2017 là 18,28% và 6,81%; năm 2018 là 13,89% và 7,08%; năm 2019 là 13,65% và 7,02%.

⁶ Dư nợ đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh chiếm trên 80% tổng dư nợ.

bảo đảm tỉ lệ huy động vào ngân sách nhà nước cơ bản đạt được mục tiêu đề ra⁷. Tỉ trọng thu nội địa trong tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 chiếm khoảng 81,6%⁸, cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015 (68%). Các nhiệm vụ chi cơ bản được thực hiện theo đúng dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm. Trong đó, tỉ trọng chi đầu tư phát triển tăng lên mức 27 - 28%; giảm tỉ trọng chi thường xuyên từ mức 63 - 65% giai đoạn 2011 - 2015 xuống khoảng 62 - 63%; trong khi vẫn thực hiện tăng lương, lương hưu, trợ cấp người có công và các chính sách xã hội khác, ưu tiên các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng, an ninh. Thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, từng bước tính chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp trong giá dịch vụ theo khả năng của ngân sách nhà nước và thu nhập của người dân. Bội chi và nợ công được kiểm soát, giảm so với giai đoạn trước⁹. Đã thực hiện cơ cấu lại nợ theo hướng tăng kỳ hạn vay, tăng tỉ trọng các khoản vay trong nước, giảm vay nước ngoài.

1.5. Huy động nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng lên, hiệu quả sử dụng dần được nâng cao, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh và đạt mức kỷ lục

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt gần 9,2 triệu tỉ đồng, bằng 33,5% GDP, đạt mục tiêu bình quân 5 năm (32 - 34%). Cơ cấu đầu tư chuyển dịch tích cực, tỉ trọng đầu tư của khu vực nhà nước giảm, phù hợp với định hướng cơ cấu lại đầu tư công và giảm dần sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, nhất là các lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần chi phối¹⁰. Tỉ trọng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng nhanh từ mức 38,3% năm 2015 lên khoảng 45,6% năm 2020. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng mạnh¹¹, vốn đăng ký đạt mức kỷ lục là 39 tỉ USD (năm 2019). Hiệu quả đầu tư cải thiện, hệ số ICOR giai đoạn 2016 - 2019 đạt 6,1 (thấp hơn giai đoạn 2011 - 2015 là 6,3). Tuy nhiên,

⁷ Giai đoạn 2016 - 2019, tỉ lệ huy động vào ngân sách nhà nước đạt bình quân 25,5% GDP, cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011 - 2015 (23,4% GDP). Ước giai đoạn 2016-2020, tỉ lệ huy động vào ngân sách nhà nước ước đạt khoảng 24,5% GDP.

⁸ Năm 2016 là 80,5%, năm 2017 là 80,3%, năm 2018 là 80,7%, năm 2019 là 82,1%, dự kiến đến năm 2020 khoảng 84,3% theo đúng định hướng là tăng tỉ trọng thu nội địa.

⁹ Bội chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2019 đạt 3,5% GDP, giảm so với giai đoạn 2011 - 2015 (5,4% GDP), dự kiến năm 2020 bội chi ngân sách nhà nước khoảng 4,99% GDP. Từ năm 2017, nhờ giảm bội chi ngân sách nhà nước, siết chặt quản lý vay và bảo lãnh chính phủ, nợ công bắt đầu giảm. Đến hết năm 2019, tỉ lệ nợ công ước khoảng 55% GDP, nợ chính phủ khoảng 48% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 47,1% GDP, nằm trong giới hạn cho phép tương ứng là không quá 65% GDP; 54% GDP và 50% GDP. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, khả năng thu ngân sách sẽ thấp hơn dự kiến, đồng thời các chính sách hỗ trợ cho y tế, sản xuất, kinh doanh và an sinh xã hội sẽ phát sinh thêm yêu cầu tăng chi, dẫn tới tăng bội chi ngân sách nhà nước. Tỉ lệ nợ công dự kiến năm 2020 tăng lên khoảng 56,8% GDP nhưng vẫn góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia.

¹⁰ Tỉ trọng vốn đầu tư nhà nước giảm từ mức 38% năm 2015 xuống còn khoảng 32,9% năm 2020. Với chính sách đẩy mạnh đầu tư công để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, khả năng tỉ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội sẽ tăng lên.

¹¹ Tính chung cả giai đoạn 2016 - 2020, tổng vốn FDI đăng ký ước đạt khoảng 173 - 174 tỉ USD, trong khi đó vốn thực hiện ước đạt khoảng 92 - 93 tỉ USD (giai đoạn 2011 - 2015, tổng vốn FDI đăng ký đạt khoảng 100,3 tỉ USD, vốn thực hiện đạt gần 60 tỉ USD).

do tác động của đại dịch Covid-19, hệ số ICOR năm 2020 tăng lên và giai đoạn 2016 - 2020 ước khoảng 8,5.

1.6. Cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá được cải thiện rõ rệt, chuyển từ thâm hụt sang thặng dư, cơ cấu xuất, nhập khẩu chuyển dịch tích cực, bền vững hơn

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá tăng 1,7 lần, từ 327,8 tỉ USD năm 2015 lên khoảng 517 tỉ USD năm 2019 và năm 2020 mặc dù ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 vẫn đạt khoảng 527 tỉ USD, tương đương trên 190% GDP. Xuất khẩu hàng hoá tăng từ 162 tỉ USD năm 2015 lên khoảng 267 tỉ USD năm 2020¹², tăng bình quân 10,5%/năm giai đoạn 2016 - 2020, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá chuyển từ thâm hụt sang thặng dư cuối kỳ 5 năm¹³, tạo điều kiện cán cân thanh toán giữ được trạng thái tích cực, góp phần ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác.

Cơ cấu xuất, nhập khẩu chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, công nghiệp và tăng nhập khẩu các mặt hàng cho sản xuất và xuất khẩu. Xuất khẩu của khu vực trong nước ngày càng được cải thiện về tỉ trọng và tốc độ tăng. Quy mô các mặt hàng xuất khẩu được mở rộng, số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỉ USD trở lên tăng qua các năm¹⁴. Thị trường xuất khẩu được mở rộng và đa dạng, nhiều sản phẩm doanh nghiệp trong nước đã dần có chỗ đứng và khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, điển hình là một số doanh nghiệp viễn thông¹⁵. Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, điện tử¹⁶. Thị trường nhập khẩu máy móc, nguyên liệu cho sản xuất đã dịch chuyển dần từ khu vực Châu Á sang khu vực thị trường Châu Âu và Châu Mỹ.

1.7. Thương mại trong nước tăng trưởng nhanh, kết cấu hạ tầng thương mại phát triển nhanh chóng, nhất là các hình thức bán lẻ hiện đại

Thương mại trong nước ngày càng được cải thiện, đặc biệt hệ thống bán buôn, bán lẻ. Sức mua và cầu tiêu dùng trong nước ngày càng tăng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng nhanh, bình quân

¹² Dưới tác động, ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá năm 2020 tăng khoảng 1%.

¹³ Mức thặng dư năm 2019 khoảng gần 10,87 tỷ USD, cao hơn mức thặng dư năm 2018 (6,83 tỷ USD), gấp hơn 5 lần so với thặng dư năm 2017 (2,11 tỷ USD), gấp 6 lần so với thặng dư năm 2016 (1,78 tỷ USD).

¹⁴ Năm 2016, có 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD, chiếm 88,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đến năm 2019, đã có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD, chiếm 92,9%.

¹⁵ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội đã tiến hành đầu tư ra thị trường nước ngoài tại 9 quốc gia. Tập đoàn VNPT đã từng bước triển khai hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư ra nước ngoài, đồng thời, thành lập các chi nhánh hoặc mở văn phòng đại diện tại 6 nước. FPT chính thức trở thành doanh nghiệp nước ngoài đầu tiên được Mi-an-ma cấp giấy phép triển khai hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông NFS.

¹⁶ Nhập khẩu của nhóm hàng hoá phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hoá thiết yếu luôn chiếm gần 90%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm dưới 7%.

đạt mức hai con số¹⁷. Thương mại điện tử có bước phát triển, trong đó, bước đầu có sự tham gia của các doanh nghiệp thương mại trong nước. Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa, các khu công nghiệp, khu chế xuất tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ không ngừng được hoàn thiện, đồng bộ theo hướng hiện đại với các hình thức bán lẻ hiện đại tăng trưởng nhanh chóng, thu hút mạnh vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước, đầu tư nước ngoài và tập trung chủ yếu ở các đô thị¹⁸. Hệ thống trung tâm logistics mới được hình thành và phát triển. Công tác quản lý thị trường được triển khai quyết liệt; công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bước đầu được nâng lên, xử lý mạnh các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, quản lý chặt chẽ các hoạt động bán hàng đa cấp.

2. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh

2.1. Mô hình tăng trưởng dần chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt

Mô hình tăng trưởng dần chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu, chất lượng tăng trưởng được nâng cao. Giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu thô, lao động nhân công giá rẻ và mở rộng tín dụng, từng bước chuyển sang dựa vào ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng ngày càng cao, trong khi ngành khai khoáng có xu hướng giảm¹⁹. Năng suất lao động cải thiện rõ nét, đến năm 2020 dự báo tăng gần 1,5 lần so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (4,3%) và vượt mục tiêu đề ra (5%). Mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng cao, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 45,21%, vượt mục tiêu đặt ra (30 - 35%).

2.2. Cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm của nền kinh tế được thực hiện quyết liệt và đạt nhiều kết quả tích cực

Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh, thực chất hơn; số lượng doanh nghiệp nhà nước được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh

¹⁷ Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2016 - 2020 ước gấp 1,7 lần giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt gần 11%/năm.

¹⁸ Đến năm 2020, ước có 258 trung tâm thương mại, tăng 1,6 lần so với năm 2015; có hơn 1.000 siêu thị, tăng 1,3 lần.

¹⁹ Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 13,4% năm 2016 lên ước đạt 16,58% năm 2020. Tỉ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 52% năm 2016 lên ước hơn 78% năm 2020.

vực then chốt²⁰. Cơ chế hoạt động của doanh nghiệp nhà nước đã có bước đổi mới theo hướng tự chủ kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, công khai, minh bạch hơn. Hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp nhà nước được nâng lên. Từng bước tách bạch chức năng quản lý nhà nước và đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, thành lập và đưa vào hoạt động Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Cơ cấu lại đầu tư công được chú trọng. Các quy định, pháp luật về đầu tư công được sửa đổi, hoàn thiện. Kỷ luật, kỷ cương trong các hoạt động đầu tư công được nâng cao; dần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phê duyệt dự án nhưng không bảo đảm được nguồn vốn; đã chủ động rà soát, cắt giảm các dự án đầu tư chưa thực sự cấp thiết, bố trí vốn tập trung cho những dự án cấp bách, ưu tiên, cho hệ thống các cơ sở hạ tầng thiết yếu, các công trình lớn, quan trọng theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, có tính kết nối, lan toả, tạo động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Đã ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước tạm ứng từ năm 2015 trở về trước.

Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được triển khai đồng bộ, hiệu quả hơn, bảo đảm ổn định, an toàn hệ thống. Khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng từng bước được hoàn thiện, tiệm cận với chuẩn mực, thông lệ quốc tế, đặc biệt là về cơ cấu lại, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, xử lý nợ xấu²¹. Tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo trong hệ thống các tổ chức tín dụng đã được xử lý một bước quan trọng; tình trạng cổ đông/nhóm cổ đông lớn thao túng, chi phối ngân hàng về cơ bản được kiểm soát. Nợ xấu tiếp tục được xử lý, kiểm soát, tỉ lệ nợ xấu nội bảng duy trì ở mức dưới 3%. Các tổ chức tín dụng đã chủ động và đẩy mạnh cơ cấu lại danh mục đầu tư, cơ cấu tài sản có dịch chuyển theo hướng tích cực, dòng vốn tín dụng tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên.

2.3. Cơ cấu lại các ngành kinh tế đi vào thực chất, tiếp tục chuyển dịch tích cực và đúng hướng, tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên

Công nghiệp: Cơ cấu công nghiệp dịch chuyển đúng hướng và tích cực, giảm tỉ trọng của ngành khai khoáng, tăng nhanh tỉ trọng ngành công nghiệp

²⁰ Lũy kế từ năm 2016 đến tháng 6/2019, cả nước đã cổ phần hoá 171 doanh nghiệp với tổng quy mô vốn nhà nước được xác định lại đạt 206,7 nghìn tỉ đồng, bằng 108% tổng giá trị phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hoá cả giai đoạn 2011 - 2015; tổng số thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2019 là 221 nghìn tỉ đồng, gấp 2,7 lần giai đoạn 2011 - 2015.

²¹ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 42/2017/QH14, ngày 21/6/2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng.

chế biến, chế tạo, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững²². Đã hình thành được một số ngành công nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh và vị trí vững chắc trên thị trường. Một số doanh nghiệp công nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh tốt²³. Công nghiệp hỗ trợ từng bước hình thành và phát triển, góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hoá và giá trị gia tăng. Công nghiệp năng lượng tái tạo được quan tâm đầu tư, nhiều dự án điện gió, điện mặt trời được khởi công xây dựng và đi vào hoạt động. Tỉ trọng hàng hoá xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá tăng từ 65% năm 2016 lên 85% năm 2020; tỉ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 63,9% năm 2016 lên 77,7% năm 2019. Năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp tăng từ vị trí 58 năm 2015 lên thứ 42 vào năm 2019²⁴.

Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ được chú trọng, từng bước chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp tăng, phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, khép kín từ đầu vào đến khâu sản xuất và chế biến, tiêu thụ. Cơ cấu lại ngành lâm nghiệp đã thực hiện theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; sắp xếp các nông, lâm trường quốc doanh và phát triển dịch vụ môi trường rừng đạt kết quả tích cực²⁵. Hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, sản xuất trên biển đã được tổ chức lại theo mô hình hợp tác đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ, bước đầu đã thu hút được đông đảo ngư dân và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng và an toàn tàu cá. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản liên tục tăng, thị trường tiêu thụ được mở rộng. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực, đã hoàn thành sớm gần 2 năm so với kế hoạch đề ra²⁶, tạo bước đột phá làm thay đổi diện mạo nông thôn Việt Nam.

Dịch vụ: Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng. Các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như viễn thông và công nghệ thông tin, logistics và vận tải, tài chính,

²² Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng từ 13,4% năm 2016 lên khoảng 16,58% năm 2020. Trong khi đó, tỉ trọng ngành khai khoáng giảm từ 8,1% năm 2016 xuống còn 6,0% năm 2020.

²³ Như: Các Tập đoàn VinGroup, Trường Hải, Thành Công trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô; Vinamilk, TH True Milk trong lĩnh vực sản xuất, chế biến sữa và thực phẩm; Tập đoàn Hoa Sen, Tập đoàn Hoà Phát, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoà Bình Minh, Công ty thép Pomina, Công ty cổ phần thép Nam Kim trong lĩnh vực sắt thép, kim khí...

²⁴ Theo xếp hạng của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO).

²⁵ Bình quân hằng năm cả nước trồng được 279,9 nghìn ha rừng tập trung, trong đó 94% rừng sản xuất. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung tăng lên, đã đáp ứng khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Lợi nhuận của các hộ gia đình chủ rừng tăng thêm từ 25 - 30%.

²⁶ Tính đến hết năm 2019, có hơn 4.800 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 54% tổng số xã, bình quân cả nước đạt 15,7 tiêu chí/xã, không còn xã dưới 5 tiêu chí, hoàn thành trước 1,5 năm và vượt mục tiêu 10 năm (2010 - 2020). Dự kiến đến hết năm 2020, có trên 63% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử... được tập trung phát triển. Một số doanh nghiệp viễn thông và công nghệ thông tin Việt Nam đã phát triển vượt bậc²⁷. Ngành du lịch được triển khai theo hướng tập trung đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật đồng bộ, chú trọng nâng cao chất lượng và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là sản phẩm, dịch vụ có năng lực cạnh tranh cao²⁸. Ngành du lịch đã có bước phát triển rõ rệt và đạt được những kết quả quan trọng, cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Số lượng khách du lịch quốc tế tăng nhanh, bình quân giai đoạn 2016 - 2019 ước tăng khoảng 15%/năm và năm 2019 đạt 18 triệu lượt người, tăng trên 10 triệu so với năm 2015. Năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất nghiêm trọng đến ngành du lịch và nhiều ngành dịch vụ như giao thông vận tải, hàng không, khách sạn, ăn uống, giải trí..., số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giảm mạnh.

Ngành xây dựng phát triển mạnh cả về khả năng thiết kế và thi công xây lắp. Sản xuất vật liệu xây dựng phát triển với tốc độ nhanh theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu cả về khối lượng, chất lượng, chủng loại cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu²⁹. Doanh nghiệp xây dựng phát triển cả về số lượng và chất lượng, làm chủ được nhiều công nghệ tiên tiến trong tất cả các khâu từ thiết kế, thi công với các loại vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc hiện đại.

2.4. Phát triển kinh tế vùng theo hướng tăng cường liên kết, kết nối vùng, các tiểu vùng; tốc độ đô thị hoá tăng nhanh, bước đầu gắn kết với công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển nông thôn

Kinh tế các vùng chuyển dịch tích cực trên cơ sở khai thác hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, trong đó: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tập trung phát triển các ngành có lợi thế như thủy điện, kinh tế cửa khẩu, khai thác, chế biến khoáng sản, nông, lâm sản; vùng đồng bằng Sông Hồng tập trung thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài quy mô lớn, công nghệ cao; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ đã thu hút được một số dự án đầu tư quy mô lớn vào các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, khu du lịch, năng lượng tái tạo, phát triển nhanh kinh tế biển; vùng Tây Nguyên tập trung phát triển thủy điện, khai thác, chế biến bột-xít, cây công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; vùng Đông Nam Bộ đã phát huy được vai trò đầu tàu, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách

²⁷ Trong bảng xếp hạng năm 2018 của Brand Finance, 4 thương hiệu viễn thông của Việt Nam đều nằm trong danh sách 300 thương hiệu viễn thông giá trị nhất thế giới. Năm 2019, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội vươn lên đứng thứ hai trong ASEAN và xếp vị trí thứ 47 trong top 50 thương hiệu viễn thông lớn nhất thế giới.

²⁸ Diễn đàn Kinh tế thế giới đã xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành (TTCI) năm 2019 của Việt Nam là 63/140 quốc gia, tăng 4 bậc so với năm 2017 (67/136 quốc gia). Trong đó, tài nguyên văn hoá, dịch vụ công vụ (hạng 29) và tài nguyên tự nhiên (hạng 35) được xếp vào nhóm cao ở trên thế giới và trong khu vực Đông Nam Á thì xếp lần lượt ở vị trí thứ 2 và 3.

²⁹ Một số lĩnh vực như sản xuất xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, kính tiết kiệm năng lượng đã đầu tư áp dụng các công nghệ sản xuất ngang tầm với nhiều nước phát triển trên thế giới. Trên thị trường vật liệu xây dựng đã xuất hiện một số sản phẩm vật liệu xây dựng được gắn nhãn xanh, thân thiện môi trường.

của cả nước; vùng đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục phát triển mạnh các ngành có lợi thế như nuôi trồng thủy, hải sản, cây ăn quả, du lịch. Các công trình hạ tầng mang tính kết nối vùng được hoàn thành, đưa vào sử dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và tăng cường liên kết vùng. Một số cực tăng trưởng, vùng lãnh thổ, đô thị lớn mang tính động lực tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu, tạo tác động phát triển lan toả. Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020 đã có tác dụng thúc đẩy các sáng kiến liên kết giữa các địa phương trong vùng. Một số ban điều phối vùng tiếp tục là cơ chế kết nối các địa phương trong hợp tác phát triển.

Nhận thức về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo được nâng lên. Đã chú trọng, tập trung đầu tư khai thác tiềm năng, thế mạnh của các cảng hàng không, cảng biển, phát triển dịch vụ du lịch, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản,... Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế biển, các đảo được cải thiện rõ rệt, nhất là các công trình điện lưới quốc gia nối với các đảo lớn, các cảng biển, trung tâm nghề cá phục vụ đánh bắt xa bờ, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó biến đổi khí hậu. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng biển và hải đảo được cải thiện.

Hệ thống đô thị phát triển nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô, nâng dần chất lượng theo hướng đồng bộ, xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chiếm tỉ trọng chi phối trong tổng thu nhập quốc dân, giá trị công nghiệp, xuất khẩu, phát triển khoa học và công nghệ, thương mại và dịch vụ. Tốc độ đô thị hoá tăng nhanh, tỉ lệ đô thị hoá đạt mục tiêu đặt ra, ước đến năm 2020 đạt 39,3% và bước đầu gắn kết với công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển nông thôn.

2.5. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ, doanh nghiệp thành lập mới tăng cao cả về số lượng và số vốn đăng ký

Nhiều giải pháp về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được triển khai tích cực, tập trung vào những nhóm giải pháp nhằm tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, cải cách hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, mặt bằng sản xuất kinh doanh, tiếp cận thị trường cũng như những giải pháp nhằm giảm chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp³⁰ và đã được quốc tế ghi nhận³¹. Trong điều

³⁰ Trong công tác điều hành, mỗi năm Chính phủ đều ban hành một nghị quyết riêng về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đến nay, đã cắt giảm, đơn giản hoá khoảng 6,8 nghìn trong tổng số trên 9,9 nghìn dòng hàng kiểm tra chuyên ngành (vượt 36,5% mục tiêu đề ra); cắt giảm, đơn giản hoá trên 50% điều kiện kinh doanh (vượt 11,5% mục tiêu đề ra).

³¹ Năm 2019, năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam tăng rất nhanh 10 bậc so với năm 2018, xếp 67/141 nền kinh tế, trong khi đó giai đoạn 2015 - 2017, chỉ số GCI tăng rất chậm, năm 2017 chỉ tăng 1 bậc so với năm 2015. Vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam tăng từ thứ 88/183 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2010 lên thứ 70/190 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2019.

kiện rất khó khăn trước tác động, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhà nước đã dành nhiều nguồn lực, thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn; giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; giảm giá điện, nước, dịch vụ viễn thông; hỗ trợ lãi suất tín dụng...³² Tinh thần khởi nghiệp lan toả rộng rãi, xu hướng phát triển các mô hình kinh doanh dựa trên đổi mới, sáng tạo diễn ra sôi động. Giai đoạn 2016 - 2019, trung bình mỗi năm có khoảng 126,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp tăng hơn 1,8 lần so với năm 2015. Nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã hình thành, nhất là công nghệ thông tin. Kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng trong phát triển, nhất là du lịch, các khu đô thị, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại hiện đại, giáo dục, đào tạo và dịch vụ y tế. Đã hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, có thương hiệu và năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã cơ bản tăng nhanh, đạt được mục tiêu kế hoạch³³; xuất hiện nhiều mô hình mới, hiệu quả.

3. Thực hiện các đột phá chiến lược

3.1. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang dần được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập

Đã hình thành hệ thống pháp luật về kinh tế khá đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu hoạt động. Vai trò của Nhà nước đã được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường, về cơ bản, đã thiết lập được khung pháp luật và bộ máy thực thi hiệu quả hơn³⁴. Cơ quan quản lý nhà nước thường xuyên đối thoại, lắng nghe ý kiến cộng đồng doanh nghiệp và người dân để có phản ứng chính sách kịp thời, giải quyết ngay và dứt điểm những vướng mắc, bất cập của môi trường đầu tư, kinh doanh, các chính sách an sinh xã hội. Hoạt động luật sư, công chứng, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp có bước phát triển mạnh, thị trường dịch vụ pháp lý có bước phát triển mới, bước đầu có đóng góp tích cực cho việc quản trị rủi ro pháp lý trong hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp.

³² Như: Nghị định số 41/2020/NĐ-CP, ngày 08/4/2020, Nghị quyết số 84/NQ-CP, ngày 29/5/2020 của Chính phủ.

³³ Dự kiến đến năm 2020, cả nước có hơn 26 nghìn hợp tác xã; có gần 1,2 nghìn quỹ tín dụng nhân dân, phần lớn hoạt động có hiệu quả; có 95 liên hiệp hợp tác xã; có khoảng 115 nghìn tổ hợp tác đăng ký hoạt động.

³⁴ Tính từ đầu năm 2016 đến hết tháng 6/2020, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 101 luật, pháp lệnh, nghị quyết, giảm 19 văn bản so với giai đoạn 2011-2015. Chính phủ ban hành khoảng 688 nghị định, giảm 33 nghị định so với giai đoạn 2011-2015. Số lượng văn bản quy phạm pháp luật giảm và chuyên dân theo hướng nâng cao chất lượng và hoàn thiện đáp ứng nhu cầu của đời sống kinh tế - xã hội.

Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hàng hoá , dịch vụ từng bước hình thành đồng bộ, vận hành cơ bản thông suốt và bước đầu có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế . Quy mô và cơ cấu thị trường tài chính có sự điều chỉnh hợp lý hơn giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường vốn cổ phần và trái phiếu, thị trường trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp, giữa dịch vụ tín dụng và các dịch vụ phi tín dụng; thanh toán bằng tiền mặt giảm dần, các hình thức thanh toán qua ngân hàng được mở rộng, đặc biệt là thông qua hệ thống ví điện tử.

Thế chế phát triển thị trường bất động sản và quyền sử dụng đất được hoàn thiện và hoạt động bền vững hơn , huy động được nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn cung và lượng giao dịch thành công ở các phân khúc thị trường bất động sản, nhất là nhà ở đều có sự tăng trưởng tốt³⁵. Các tổ chức trung gian hỗ trợ thị trường đã hình thành và đi vào hoạt động ổn định, gồm: Hệ thống sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, quản lý bất động sản, các tổ chức tài chính, tín dụng, các hội nghề nghiệp.

Các giải pháp phát triển thị trường lao động được chú trọng thực hiện; công tác nghiên cứu, dự báo, khớp nối cung - cầu lao động và cập nhật hệ thống thông tin thị trường lao động được tăng cường. Chất lượng việc làm dần được cải thiện, lao động làm việc trong khu vực phi chính thức dần dịch chuyển sang khu vực chính thức. Thế chế thị trường khoa học và công nghệ ngày càng được hoàn thiện và phát triển. Các tổ chức dịch vụ tư vấn, giám định, thẩm định, đánh giá, ươm tạo, môi giới chuyển giao công nghệ được khuyến khích hình thành và phát triển³⁶. Các chợ công nghệ và thiết bị, sàn giao dịch, sự kiện kết nối cung - cầu công nghệ được tổ chức định kỳ; tổng giá trị các giao dịch mua bán công nghệ tăng mạnh hàng năm.

3.2. Quy mô nguồn nhân lực tăng lên trong tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực đột phá; các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại được ứng dụng nhanh chóng, rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia bắt đầu hình thành

Quy mô nhân lực của nền kinh tế có sự gia tăng rõ nét trong tất cả các ngành, lĩnh vực, ước năm 2020 có khoảng 54,6 triệu người (tăng so với mức 53,2 triệu người năm 2015). Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng

³⁵ Loại hình nhà ở cho thuê bước đầu được xây dựng, phát triển. Các sản phẩm bất động sản hiện đại, tích hợp được hình thành, chất lượng sản phẩm từng bước được cải thiện, đặc biệt phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng, bất động sản xanh, bất động sản thông minh, an toàn.

³⁶ Đến nay, cả nước có 20 sàn giao dịch công nghệ tại các địa phương, 30 cơ sở vườn ươm tạo công nghệ, 186 tổ chức cung cấp dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, 50 trung tâm chuyên giao công nghệ thuộc các viện nghiên cứu , trường đại học. Mạng lưới các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở 63 tỉnh, thành phố cũng được quan tâm đầu tư nâng cấp.

suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao. Công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng ; đào tạo gắn kết với nhu cầu lao động của địa phương , doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động; bước đầu áp dụng các phương pháp đào tạo của các tổ chức đào tạo nhân lực quốc tế . Giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm hơn . Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng, trong đó một số ngành , lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như công nghệ thông tin, y tế, công nghiệp xây dựng, cơ khí...

Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đang được tích cực triển khai . Đã ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới (năm 2018), trong đó chuyển dần từ việc cung cấp kiến thức , kỹ năng sang phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Chất lượng giáo dục phổ thông được nâng cao, được nhiều nước trên thế giới đánh giá cao và quan tâm nghiên cứu. Thực hiện cơ chế tự chủ, xã hội hoá đối với một số cơ sở giáo dục - đào tạo, thí điểm với các cơ sở giáo dục đại học công lập theo hướng tự chủ cao hơn. Tiến hành chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo các cấp. Triển khai tích cực công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công khai kết quả thực hiện.

Giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông đã được quan tâm hơn, góp phần chuyển biến mạnh mẽ công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông. Khuyến khích, hỗ trợ khởi nghiệp đối với học sinh, sinh viên được đẩy mạnh triển khai thực hiện. Rà soát, quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo, dạy nghề; đầu tư trọng tâm, trọng điểm các trường, các ngành tiến tới đạt chuẩn khu vực và thế giới. Nhiều cơ sở giáo dục - đào tạo có cơ chế khuyến khích sinh viên , học viên nghiên cứu, ứng dụng khoa học , công nghệ , nhất là thông qua quỹ phát triển khoa học, công nghệ. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19, ngành giáo dục - đào tạo đã bước đầu tiếp cận dạy và học qua Internet, truyền hình với nhiều hình thức khác nhau.

Tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia được tăng cường. Khoa học xã hội đã đóng góp tích cực vào cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, cơ chế, chính sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm , phòng thí nghiệm chuyên ngành tiếp tục được quan tâm đầu tư , nâng cao hiệu quả hoạt động . Hạ tầng nghiên cứu trong một số lĩnh vực trọng điểm như công nghệ sinh học , hoá dầu, vật liệu , tự động hoá , nano, công nghệ tính toán , y học... được tăng cường. Khởi động và phát triển hệ tri thức Việt số hoá. Hoạt động xúc tiến, hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi, chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh. Các quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ

phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp đi vào hoạt động đã phát huy hiệu quả.

Hệ thống bảo hộ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày càng hoàn thiện, phù hợp với cam kết quốc tế, phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia ngày càng được tiếp cận với tiêu chuẩn quốc tế. Cơ sở dữ liệu về công nghệ và chuyên gia bước đầu hình thành. Các khu công nghệ cao đã góp phần thu hút các dự án ứng dụng công nghệ cao của các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia hình thành và có những bước phát triển nhanh chóng, tạo ra một thể hệ doanh nghiệp mới kinh doanh dựa trên tài sản trí tuệ và đủ năng lực tiếp cận thị trường toàn cầu³⁷.

3.3. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, nhất là hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn

Hạ tầng giao thông quốc gia: Đã đưa một số công trình, dự án giao thông quan trọng vào sử dụng trong những năm đầu giai đoạn 2016 - 2020 như: Các dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tây Nguyên, các dự án đường cao tốc hướng tâm có tác động lớn trong việc nâng cao năng lực vận tải. Nhiều công trình, dự án quan trọng, quy mô lớn được tập trung đầu tư hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020³⁸. Khởi công nhiều đoạn của cao tốc Bắc - Nam.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhất là tại các đô thị lớn đang từng bước được đầu tư, mở rộng và hoàn thiện theo hướng hiện đại hoá, đồng bộ hoá với các hình thức đầu tư đa dạng, các nguồn vốn đầu tư được mở rộng hơn. Nhiều công trình tuyến chính ra vào thành phố, các trục giao thông hướng tâm, các tuyến tránh đô thị, các cầu lớn và nút giao lập thể được đầu tư xây dựng. Chất lượng phục vụ của hạ tầng kỹ thuật đô thị được cải thiện rõ rệt³⁹. Tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 35,7% năm 2015 lên khoảng 39,3% năm 2020.

³⁷ Đến nay, đã có hơn 3 nghìn doanh nghiệp khởi nghiệp, gần 70 khu không gian làm việc chung, hình thành nhiều quỹ đầu tư mạo hiểm. Theo báo cáo về xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2019 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), GI của Việt Nam năm 2019 đứng ở vị trí thứ 42/129 quốc gia/nền kinh tế, tăng 3 bậc so với năm 2018 và 17 bậc so với năm 2016; năm 2020 tiếp tục duy trì ở vị trí 42/131 quốc gia/nền kinh tế, đứng thứ 3 khu vực ASEAN và dẫn đầu nhóm 29 quốc gia/nền kinh tế có cùng mức thu nhập.

³⁸ Như: Các đường bộ cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Hoà Lạc - Hoà Bình, Hạ Long - cầu Bạch Đằng; các tuyến quốc lộ: Tân Vũ - Lạch Huyện, Quốc lộ 3 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên, Lộ Tè - Rạch Sỏi, Quốc lộ 1 đoạn Hà Nội - Bắc Giang, Pháp Vân - Cầu Giẽ (giai đoạn 2); các hầm: Đèo Cả, Cù Mông; cảng Lạch Huyện, luồng sông Hậu. Đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng thông qua phương thức đối tác công - tư, một số dự án quan trọng đã hoàn thành, như: Cảng hàng không Vân Đồn, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hạ Long - Vân Đồn...

³⁹ Một số khu đô thị mới, đô thị mở rộng đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tách riêng nước mưa và nước thải. Các mô hình về đầu nối, thu gom nước thải đang được nhân rộng đến các địa phương trên cả nước. Một số cơ sở xử lý chất thải rắn có quy mô lớn, công nghệ hiện đại đã được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động, như: Nhà máy xử lý rác thải tại Bồ Trách - Quảng Bình, Dự án đốt rác phát điện tại Thới Bình - Cần Thơ...

Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hoá; hạ tầng thuỷ lợi đồng bộ theo hướng đa mục tiêu; nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn được đầu tư nâng cấp, sửa chữa và hoàn thành góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn và tăng năng lực tưới tiêu, tạo nguồn cấp nước và tiêu thuỷ, ngăn mặn... Cùng cố, hoàn thiện, phát triển tổ chức quản lý khai thác hệ thống thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng.

Hạ tầng năng lượng đã được đầu tư tăng thêm, nhiều công trình lớn (trên 1.000 MW) được hoàn thành⁴⁰, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. *Hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp* được phát triển góp phần thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, phát triển sản xuất công nghiệp, nhất là các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, có giá trị gia tăng cao.

Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển khá hiện đại, rộng khắp, kết nối với quốc tế và bước đầu hình thành siêu xa lộ thông tin⁴¹. Từng bước xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn; ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan quản lý nhà nước ngày càng được hoàn thiện mang lại hiệu quả thiết thực. *Hạ tầng bưu chính* chuyển dịch nhanh chóng, chuyển dần từ các dịch vụ bưu chính truyền thống sang tham gia phát triển dịch vụ chuyển phát hàng cho thương mại điện tử và hỗ trợ các dịch vụ công. *Hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao, du lịch...* được quan tâm đầu tư.

4. Tình hình văn hoá, xã hội và đời sống nhân dân

4.1. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, xuất khẩu lao động có bước đột phá, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và bảo đảm

Thực hiện nhiều giải pháp cơ cấu lại lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trong nước và đưa người lao động đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi duy trì ở mức thấp và giảm dần⁴². Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trong tổng số lao động dự báo đến năm 2020 khoảng 34%, giảm mạnh so với năm 2015 (44%),

⁴⁰ Như: Móng Dương 1 công suất 1.000 MW (năm 2016), Duyên Hải 1 công suất 1.200 MW (năm 2016), Duyên Hải 3 công suất 1.200 MW (năm 2017), Vĩnh Tân 4 công suất 1.200 MW (năm 2017). Đồng thời, đưa điện lưới ra các đảo Phú Quốc, Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Cô Tô, Vân Đồn...

⁴¹ Cấp quang hoá đến cấp xã, thôn, bản với trên 1 triệu km, phủ sóng thông tin di động đến 98% người dân với công nghệ hiện đại, thuộc nhóm các quốc gia thử nghiệm thành công sớm công nghệ 5G. Tốc độ kết nối Internet năm 2018 xếp hạng 58 thế giới.

⁴² Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực thành thị giảm từ mức 3,37% năm 2015 xuống còn khoảng 3,1% năm 2019. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng rất nghiêm trọng tới sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, nhiều doanh nghiệp giãn, dừng, thậm chí phải chấm dứt hoạt động. Do đó, nhiều lao động có nguy cơ mất việc làm, tỷ lệ thất nghiệp năm 2020 gia tăng, ước khoảng 4,39%.

vượt mục tiêu đề ra (dưới 40%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện, ước đạt 64,5% năm 2020, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ dự báo đến năm 2020 đạt 24,5%, tăng so với năm 2015 (19,9%). Các giải pháp xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ được tiếp tục hoàn thiện.

Đẩy mạnh thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội được mở rộng, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội năm 2020 dự kiến đạt 32,7%. Mở rộng diện đối tượng hưởng trợ cấp xã hội. Hằng năm, đã hỗ trợ hàng chục vạn tấn gạo cho các địa phương để kịp thời hỗ trợ cho người nghèo và người bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lụt và huy động hàng nghìn tỉ đồng hỗ trợ người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội. Trong điều kiện rất khó khăn trước tác động, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, Nhà nước có nhiều biện pháp hỗ trợ người dân, người lao động.⁴³

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 được triển khai mạnh mẽ, chuyển từ cách tiếp cận đơn chiều sang đa chiều, tập trung vào nhóm, hộ nghèo nhất. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của cả nước đã giảm từ 9,88% cuối năm 2015 xuống còn 3,75% cuối năm 2019 và giảm còn dưới 3% vào cuối năm 2020, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 giảm trên 1,4%/năm. Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Chế độ, chính sách đối với người có công được mở rộng về đối tượng thụ hưởng với mức trợ cấp được nâng lên hằng năm⁴⁴, đặc biệt là tập trung giải quyết hồ sơ tồn đọng. Công tác phát triển nhà ở cho người dân được đặc biệt quan tâm, đẩy mạnh, nhất là cho người có công, các đối tượng chính sách và người có thu nhập thấp⁴⁵. Diện tích bình quân nhà ở tăng từ 22 m²/người năm 2015 lên 25 m²/người năm 2020.

Thực hiện tốt các quyền trẻ em. Công tác giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em là nạn nhân của bạo lực, xâm hại, đặc biệt là xâm hại tình dục được chú trọng; đã điều tra, kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi xâm hại trẻ em. Đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng từng bước được cải thiện.

⁴³ Như: Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020.

⁴⁴ Đến nay, cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công, trong đó số người có công đang hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng gần 1,4 triệu người; trên 500 nghìn thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp tiền tuất hằng tháng.

⁴⁵ Đã và đang thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hơn 335,8 nghìn hộ người có công; hỗ trợ nhà ở cho hơn 181,4 hộ nghèo ở nông thôn và các vùng thương xuyên bị bão, lụt; xây dựng hơn 6 triệu m² nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp.

Công tác tuyên truyền , giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai rộng khắp từ Trung ương tới địa phương bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng; đã thu hẹp khoảng cách giới trong việc làm , tiền lương. Công tác phòng, chống mại dâm và cai nghiện ma túy được tăng cường. Thực hiện chuyển đổi các cơ sở cai nghiện ma túy; dạy nghề, hỗ trợ tạo việc làm cho hàng nghìn lượt người sau cai nghiện và gái bán dâm.

Hệ thống chính sách dân tộc được hoàn thiện, đầy đủ hơn, bao phủ toàn diện các lĩnh vực, phân cấp khá triệt để cho các địa phương tổ chức thực hiện; đã tích hợp một số chính sách, khắc phục một bước tình trạng dàn trải, chồng chéo về chính sách. Kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện đã làm thay đổi cơ bản diện mạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được cải thiện. Tình hình tôn giáo cơ bản ổn định, chức sắc, chức việc và đồng bào có đạo yên tâm, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, góp phần đấu tranh, phản bác luận điệu xuyên tạc, vu cáo chính quyền vi phạm nhân quyền, tự do tôn giáo.

4.2. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được tăng cường, chất lượng dân số từng bước được cải thiện, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh được nâng cao và từng bước giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên

Chất lượng dân số từng bước được cải thiện, tuổi thọ trung bình đến năm 2020 ước đạt khoảng 73,7 tuổi, tăng so với năm 2015 (73,3 tuổi). Các giải pháp duy trì mức sinh thấp hợp lý tiếp tục được thực hiện , kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; đã triển khai các giải pháp nhằm hạn chế tai biến sản khoa, giảm tử vong bà mẹ và trẻ em⁴⁶. Duy trì tổng tỉ suất sinh ở mức thay thế, ước năm 2020 là 2,09 con/phụ nữ, giảm so với mức 2,1 con/phụ nữ năm 2015.

Hệ thống y tế dự phòng từ Trung ương đến địa phương và mạng lưới y tế cơ sở được tiếp tục củng cố và phát triển; đã từng bước kiểm soát được dịch bệnh Covid-19, không để lây lan trên diện rộng, được ghi nhận, đánh giá cao. Tỉ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân tăng từ 8,2 bác sĩ năm 2016 lên 9 bác sĩ năm 2020, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công tác dự phòng, phát hiện sớm, quản lý các bệnh không lây nhiễm được chú trọng; triển khai đồng bộ hệ thống quản lý tiêm chủng tới tất cả các điểm cho người dân; tăng cường quản lý môi trường y tế, vệ sinh môi trường; tích cực phòng, chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, y tế học đường; năng lực giám sát, dự báo, phát

⁴⁶ Tỉ suất tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống giảm từ mức 58 ca năm 2016 xuống còn khoảng 45,8 ca năm 2020.

hiện và khống chế dịch bệnh được nâng lên. Tình hình ngộ độc thực phẩm đã có xu hướng giảm.

Đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ và từng bước giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên và tăng cường thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; phát triển và nhân rộng mô hình bác sĩ gia đình. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ nhân dân, đặc biệt là triển khai nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh trực tuyến, từ xa. Nhiều dịch vụ y tế kỹ thuật cao, tiên tiến được áp dụng. Đã hình thành 3 trung tâm y tế chuyên sâu và đang thực hiện đầu tư xây dựng mới 5 bệnh viện tuyến Trung ương và tuyến cuối tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Số giường bệnh trên 1 vạn dân ước đạt 28 giường vào năm 2020, vượt mục tiêu đề ra (26,5). Đã xây dựng Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y học hiện đại.

Công nghiệp dược phát triển khá. Đã cung ứng được thuốc đủ về số lượng, kiểm soát về chất lượng và giá cả hợp lý cho khám, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh, thiên tai. Thuốc sản xuất trong nước chiếm 74% mặt hàng, đáp ứng được trên 50% về lượng và 40% về giá trị; đã sản xuất được 11/12 loại vắc-xin sử dụng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia, đã sản xuất được nhiều loại thuốc đòi hỏi công nghệ cao. Triển khai thí điểm quản lý bán thuốc theo đơn, quản lý các nhà thuốc bằng công nghệ thông tin. Đã hoàn thành việc xây dựng gói dịch vụ y tế cơ bản, đổi mới mạnh mẽ cơ chế tài chính y tế. Nhiều giải pháp để hạn chế tình trạng lạm dụng Quỹ bảo hiểm y tế đã được thực hiện. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế dự báo đến năm 2020 đạt khoảng 90,7%, tăng mạnh so với năm 2015 (76,5%), vượt mục tiêu đề ra (80%).

4.3. Các hoạt động văn hoá tiếp tục được quan tâm; hoạt động thể dục, thể thao được đầu tư, phát triển và có nhiều thành tích nổi bật, đặc biệt là thể thao thành tích cao; lĩnh vực báo chí tiếp tục phát triển phong phú và đa dạng

Các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, trưng bày triển lãm, tuyên truyền cổ động được tổ chức sôi nổi, rộng khắp từ Trung ương đến cơ sở, phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị và các sự kiện chính trị, văn hoá, thể thao và du lịch trọng đại của đất nước, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân. Trong bối cảnh cách ly, giãn cách xã hội, đã nổi bật lên những giá trị văn hoá, đạo đức xã hội, truyền thống gia đình tốt đẹp; nhiều gương người tốt, việc tốt được nhân rộng, phát huy. Công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hoá tiếp tục được quan tâm, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch. Đã tổ chức tốt

công tác thông tin đối ngoại tuyên truyền quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hoá Việt Nam ra thế giới.

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh. Thể thao thành tích cao đã đạt được những tiến bộ, có nhiều kết quả ấn tượng và từng bước khẳng định được vị trí tại các giải thi đấu thế giới và khu vực. Truyền hình, thông tấn, báo chí tiếp tục lớn mạnh, phát triển cả về số lượng và chất lượng, tính chuyên nghiệp ngày càng nâng cao, thông tin kịp thời các hoạt động chính trị - xã hội, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành tiếp tục phát triển. Hệ thống thông tin cơ sở được củng cố xuyên suốt từ Trung ương tới cấp xã.

5. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

5.1. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường có nhiều chuyển biến rõ rệt, phát hiện và xử lý kịp thời nhiều vụ việc, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Hệ thống các quy định pháp luật về đất đai, tài nguyên đã từng bước được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hơn. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã từng bước khắc phục những hạn chế, phát huy được nguồn lực tài nguyên cho phát triển kinh tế, dần chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động giải quyết. Tập trung thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chấn chỉnh công tác cấp phép tài nguyên khoáng sản, ngăn chặn tình trạng khai thác cát, sỏi lòng sông. Công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm hơn.

Hoạt động xử lý nước thải, chất thải rắn đã được tăng cường thực hiện và giám sát. Hoàn thành xử lý chất độc da cam sân bay Đà Nẵng và tiếp tục ở khu vực Biên Hoà. Đã tập trung giải quyết phế liệu nhập khẩu. Đã chủ động kiểm soát, phòng ngừa không để phát sinh các sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiểm soát chặt chẽ các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao để đi vào vận hành đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

Một số chỉ tiêu môi trường đạt và vượt kế hoạch. Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung dự báo đến năm 2020 đạt khoảng 90%, dân số nông thôn sử dụng nguồn nước ăn uống hợp vệ sinh ước đạt 90,2%, tăng mạnh so với năm 2015 (86,2%). Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường ước năm 2020 là 90%. Tỷ lệ che phủ rừng ước đến năm 2020 khoảng 42%, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

5.2. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sẵn sàng phòng, chống các sự cố, thiên tai kịp thời, hiệu quả

Triển khai Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, chủ động cam kết giảm thiểu phát thải khí nhà kính. Đã xây dựng Chương trình cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước biển dâng, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn và Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu. Đã tập trung xây dựng chương trình phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng, khu vực, như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thực hiện, chuẩn bị sẵn sàng các phương án và điều kiện vật chất cho phòng, chống lụt bão, sẵn sàng ứng phó kịp thời, hiệu quả các sự cố thiên tai và cứu hộ, cứu nạn.

6. Cải cách hành chính; phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tiếp tục được kiện toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, giảm cấp trung gian; tinh giản biên chế được đẩy mạnh và đạt kết quả bước đầu⁴⁷. Kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước và trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ, công chức tiếp tục được tăng cường.

Phương thức hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục được đổi mới. Công tác cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến đạt nhiều kết quả tích cực; cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa quốc gia, một cửa ASEAN tiếp tục được duy trì, mở rộng, cải thiện về chất lượng, hiệu quả hoạt động đã giúp cải thiện nhiều chỉ số xếp hạng quốc tế về năng lực cạnh tranh, môi trường kinh doanh, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững. Đã tập trung triển khai các giải pháp trọng tâm xây dựng chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số và đạt được những kết quả bước đầu; các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước nói chung đã phát triển hơn⁴⁸. Tăng cường họp, làm việc trực tuyến, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử, đặc biệt trong năm 2020 khi xảy ra đại dịch Covid-19.

⁴⁷ Tính đến ngày 30/6/2019, đã giảm trên 115,4 nghìn biên chế, trong đó có 18,3 nghìn biên chế công chức.

⁴⁸ Đã thành lập Ủy ban quốc gia đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính phủ điện tử và các cơ sở dữ liệu quốc gia. Đến nay, có khoảng 47 nghìn dịch vụ công trực tuyến được thực hiện ở cấp độ 3, 4 tại các bộ, ngành và địa phương. Đưa vào vận hành Trục liên thông văn bản quốc gia và Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ. Đến nay, 100% các bộ, ngành, địa phương có cổng thông tin điện tử; các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các sở, ngành, quận, huyện có trang thông tin điện tử; thông tin cập nhật trên cổng thông tin/trang thông tin ngày càng đa dạng, phong phú, số lượng tin bài được cập nhật thường xuyên.

Hoạt động thanh tra hành chính và chuyên ngành được tăng cường và đạt kết quả tích cực. Chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng dần được hoàn thiện, trong đó lần đầu tiên đã mở rộng việc phòng, chống tham nhũng sang cả khu vực tư nhân. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí có bước tiến mạnh, đạt được nhiều kết quả toàn diện, rõ rệt, tạo hiệu ứng tích cực, lan toả mạnh mẽ trong toàn xã hội, được nhân dân đồng tình, đánh giá cao, các tổ chức quốc tế ghi nhận; tập trung điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh các vụ án tham nhũng, kinh tế phức tạp, nhân dân quan tâm như vụ đánh bạc trên Internet, sai phạm tại một số ngân hàng thương mại. Công tác tiếp dân ngày càng được quan tâm và từng bước gắn với giải quyết khiếu nại, tố cáo; nhiều vụ việc được giải quyết dứt điểm ngay tại cơ sở. Việc kiểm tra, rà soát, giải quyết các vụ việc tồn đọng, phức tạp đã trở thành nhiệm vụ thường xuyên và đạt kết quả tích cực.

7. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Tiềm lực quốc phòng, an ninh ngày càng được nâng cao, an ninh, chính trị được giữ vững. Nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố được củng cố ngày càng vững chắc, góp phần bảo vệ biên giới và chủ quyền quốc gia, ổn định chính trị, xây dựng "thể trận lòng dân" tại các địa bàn chiến lược. Đã tập trung xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng có mặt tiến nhanh lên hiện đại⁴⁹, tổ chức bộ máy được điều chỉnh theo hướng "tinh gọn, mạnh, hoạt động linh hoạt, hiệu lực, hiệu quả", đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, thực sự là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Hệ thống pháp luật, các chiến lược, đề án về quân sự, quốc phòng, an ninh đã được ban hành và triển khai thực hiện đồng bộ, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc⁵⁰. Nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh đã từng bước kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội⁵¹. Công nghiệp quốc phòng, an ninh được tập trung đầu tư phát triển, sản xuất được nhiều loại phương tiện, thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiều thiết bị máy móc, sản phẩm dân dụng chiếm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường⁵².

⁴⁹ Hải quân, phòng không - không quân, cảnh sát biển, thông tin liên lạc, tác chiến điện tử, cơ yếu...

⁵⁰ Đặc biệt là: Chiến lược quốc phòng, Chiến lược quân sự, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng, Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, Chiến lược an ninh quốc gia, Chiến lược an toàn, an ninh mạng quốc gia.

⁵¹ Như: Đã chỉ đạo xây dựng, phát huy tốt vai trò nòng cốt của 28 khu kinh tế - quốc phòng, tham gia phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn chiến lược đặc biệt khó khăn dọc biên giới đất liền, trên biển, hải đảo; đã từng bước bố trí lại dân cư thành các cụm làng, xã, thôn, bản theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

⁵² Như: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn, Tổng Công ty Trục thẳng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội...

Thực hiện tốt công tác bảo đảm an ninh. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, ngăn chặn âm mưu "diễn biến hoà bình", bạo loạn, khủng bố, phá hoại của các thế lực thù địch, phản động, không để bị động trong mọi tình huống; xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự. Chủ động ứng phó kịp thời với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống. Thực hiện tốt công tác bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, an ninh xã hội, an ninh, trật tự tại các địa bàn chiến lược. Xử lý kịp thời các tình huống xảy ra trong giải quyết các vấn đề về biên giới và trên biển, đề xuất kế hoạch tổng thể bảo vệ hoạt động dầu khí và kinh tế biển; kiên quyết, kiên trì đấu tranh với các hành động của nước ngoài vi phạm vùng biển, không để nước ngoài tạo cơ sở xảy ra xung đột, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước.

Bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng của đất nước.

Trật tự, an toàn xã hội đã có bước chuyển biến tích cực. Đã điều tra và khám phá nhanh một số vụ án đặc biệt nghiêm trọng; đẩy nhanh tiến độ điều tra các chuyên án, vụ án lớn; truy bắt, xử lý kịp thời số đối tượng gây án, tạo niềm tin trong nhân dân. Tích cực đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, nhất là đấu tranh có hiệu quả với tội phạm kinh tế, tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm ma túy. Thực hiện tốt công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, đặc biệt là cứu nạn trên biển. Tai nạn và ùn tắc giao thông từng bước được giảm thiểu; công tác phòng, chống cháy nổ được tăng cường. Kết quả thi hành án dân sự hằng năm đều đạt hoặc vượt chỉ tiêu. Thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

Tham gia có hiệu quả vào hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc, nâng cao vị thế và trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Tham gia huấn luyện, diễn tập chung về hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa, tìm kiếm cứu nạn, hợp tác quốc tế về khắc phục hậu quả chiến tranh. Tích cực nỗ lực tham gia chống phổ biến vũ khí hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt.

8. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế và ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển có những bước tiến quan trọng về chủ trương, chính sách cũng như triển khai trên thực tiễn, cùng với quốc phòng và an ninh đã củng cố môi trường hoà bình, ổn định, góp

phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế. Kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, lợi ích quốc gia, dân tộc trên biển, trên không và trên bộ; tăng cường hợp tác quốc tế về biển, đảo, duy trì môi trường hoà bình, ổn định, thúc đẩy quan hệ với các nước. Quản lý tốt đường biên giới theo các văn kiện được ký kết. Thúc đẩy các cơ chế đàm phán và trao đổi với các nước láng giềng về biên giới lãnh thổ, cơ bản hoàn thành việc phân định biên giới với các nước láng giềng. Kịp thời đấu tranh với những hành động vi phạm chủ quyền lãnh thổ và lợi ích quốc gia trong lĩnh vực dầu khí, nghề cá, bảo hộ ngư dân.

Mạng lưới các mối quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện tiếp tục được củng cố và mở rộng; quan hệ với các nước từng bước đi vào chiều sâu, đan xen lợi ích được tăng cường; thúc đẩy ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Các hoạt động ngoại giao văn hoá, thông tin đối ngoại, công tác người Việt Nam ở nước ngoài và công tác bảo hộ công dân được triển khai tích cực trong điều kiện tăng cường hội nhập quốc tế, nhất là trong thời gian dịch bệnh Covid-19⁵³. Tích cực phát huy vai trò của Việt Nam tại Liên hợp quốc, APEC, ASEAN và các diễn đàn, cơ chế liên quan, như được bầu là thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021 với số phiếu gần như tuyệt đối.

II- CÁC HẠN CHẾ, YẾU KÉM, NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Hạn chế, yếu kém

1.1. Về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu kế hoạch 5 năm đề ra; nền tảng kinh tế vĩ mô, khả năng chống chịu của nền kinh tế chưa thật vững chắc; năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế còn hạn chế. *Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực* gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Trong đó:

- Phát triển nông nghiệp vẫn còn những yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc⁵⁴. Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm; đa số doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động hiệu quả chưa cao, việc sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp hiệu quả thấp. Ứng dụng

⁵³ Trong giai đoạn dịch Covid-19, tính đến ngày 16/9/2020, đã tổ chức hơn 130 chuyến bay đưa hơn 35 nghìn công dân Việt Nam có hoàn cảnh khó khăn từ hơn 50 quốc gia/vùng lãnh thổ về nước an toàn.

⁵⁴ Như: (1) Biển đổi khí hậu. (2) Kinh tế hộ nhỏ lẻ, ruộng đất sản xuất manh mún. (3) Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu ổn định. (4) Trình độ lao động ngành nông nghiệp, nông thôn mặc dù đã nâng lên, nhưng còn thấp so với yêu cầu.

công nghệ cao còn hạn chế. Nhiều địa phương chưa xác định cơ cấu và sản phẩm lợi thế phù hợp. Khoảng cách chênh lệch về kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền khá lớn. Kết quả xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa thực sự bền vững, nhất là về sinh kế và nâng cao thu nhập người dân.

- Phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chủ yếu phát triển theo mục tiêu ngắn hạn, thiếu tính bền vững; chưa tạo ra được ngành công nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh cao, chưa có ngành công nghiệp mũi nhọn đóng vai trò dẫn dắt. Sản xuất công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm; nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất trong nước còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước. Tỷ lệ nội địa hoá thấp, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu.

- Chất lượng dịch vụ vẫn còn thấp. Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ còn chậm, xuất khẩu dịch vụ vẫn còn hạn chế, chưa khắc phục được thâm hụt trong cán cân xuất nhập khẩu dịch vụ. Cơ cấu ngành dịch vụ chưa hợp lý, các ngành sử dụng tri thức, khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, chiếm tỉ trọng nhỏ trong GDP và thấp hơn so với nhiều quốc gia trong khu vực. Hệ thống phân phối còn bất cập, chưa kết nối hiệu quả, thông suốt từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Du lịch tăng trưởng cao nhưng chất lượng tăng trưởng chưa được chú trọng, chưa có nhiều sản phẩm đa dạng và chưa bảo đảm tính bền vững.

- Phát triển ngành xây dựng chưa tương xứng với tiềm năng. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xây dựng và của một số sản phẩm chủ yếu còn hạn chế, nhất là sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao. Doanh nghiệp xây dựng quy mô nhỏ còn chiếm tỉ trọng lớn. Thị trường bất động sản còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thiếu nguồn cung nhà ở giá thấp phù hợp với khả năng thanh toán của đại bộ phận người dân.

Sắp xếp lại, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước còn chậm tiến độ, chỉ mới tập trung vào việc sắp xếp, thu gọn số lượng; hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực được giao. Một số khó khăn, vướng mắc về thể chế chậm được giải quyết, nhất là thể chế định giá đất đai, tài sản. Còn tình trạng doanh nghiệp lãi giả, lỗ thật, các dự án kém hiệu quả chưa được xử lý kịp thời, ảnh hưởng đến hiệu quả của nền kinh tế và nguồn thu ngân sách, đồng thời tạo rủi ro đối với an ninh tài chính quốc gia.

Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu. Tình trạng lãng phí, chất lượng công trình thấp chưa được giải quyết triệt để. Cơ

cầu lại các tổ chức tín dụng, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém còn chậm, chi phí vốn còn cao. Quy mô và năng lực tài chính của hệ thống *tổ chức tín dụng* nhỏ so với khu vực, năng lực cạnh tranh và mức độ lành mạnh tài chính còn hạn chế. Tiên độ cơ cấu lại một số tổ chức tín dụng phi ngân hàng có cổ đông lớn là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước còn chậm.

Công tác đổi mới hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm. Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập còn lớn, hiệu quả chưa cao. Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính còn hình thức, có phần thiếu minh bạch; việc chuyển đổi từ phí sang giá và lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công chưa kịp thời.

Kinh tế tư nhân chưa đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, trình độ quản trị và công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp, mức độ sẵn sàng và liên kết khu vực đầu tư nước ngoài hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu.

Xuất khẩu vẫn phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài⁵⁵. Phần lớn các mặt hàng nông sản xuất khẩu đều chưa xây dựng được thương hiệu riêng, ổn định và vững chắc. *Về nhập khẩu*, tỉ trọng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu, nhóm hàng tiêu dùng có xu hướng tăng; nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng chủ yếu nhập khẩu từ các khu vực thị trường công nghệ thấp của Châu Á.

Liên kết phát triển vùng còn lỏng lẻo. Việc kết nối giao thông của các tỉnh trong vùng vẫn còn khó khăn. Khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền còn lớn. Phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hoà với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Chưa xây dựng được thương cảng quốc tế và tập đoàn kinh tế biển mạnh tầm cỡ khu vực.

Thu ngân sách nhà nước chưa bền vững, còn dựa vào các khoản thu từ vốn và thu từ đất đai có tính chất một lần, vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương chưa được phát huy. Chính sách thu chưa bao quát hết các nguồn thu, trong khi ưu đãi dần trải, công tác quản lý thu chưa theo kịp tình hình thực tế dẫn tới thất thu, đặc biệt là từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Chi thường xuyên vẫn chiếm tỉ lệ lớn. Rủi ro cao đối với các khoản nợ nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước được Chính phủ bảo lãnh.

Cơ chế phân cấp quản lý kinh tế, quản lý ngân sách nhà nước và đầu tư được đẩy mạnh nhưng trong thực hiện còn thiếu đồng bộ, thiếu các cơ chế

⁵⁵ Tỉ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu giảm từ 70,6% năm 2015 xuống 68,8% năm 2019.

giám sát hiệu quả. Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chi đầu tư và chi thường xuyên (bảo đảm trang thiết bị, vận hành, duy tu, bảo dưỡng...), chưa có quy định đầy đủ phân định chi đầu tư và chi thường xuyên, gây ra lúng túng trong quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước. Công tác quản lý tài chính, tài sản công, đất đai ở một số cơ quan, đơn vị còn kém hiệu quả.

1.2. Về thực hiện các đột phá chiến lược

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả. Một số thị trường chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, nhất là thị trường quyền sử dụng đất và thị trường khoa học, công nghệ. Một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, thiếu chặt chẽ, chưa ổn định. Vẫn còn các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý, ban hành giấy phép con trái quy định. Thiếu cơ chế, chính sách thí điểm các mô hình kinh doanh mới, mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã.

Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại chưa đạt yêu cầu. Các dự án, công trình giao thông khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020 rất ít so với yêu cầu, quy hoạch phát triển⁵⁶, bao gồm các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư. Nhiều dự án hạ tầng giao thông còn chậm tiến độ⁵⁷. Vận tải hàng hoá trong nước chủ yếu là đường bộ, chi phí logistics còn ở mức cao. Đầu tư mới tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đường bộ, chưa quan tâm đúng mức đến đường sắt, đường thủy, thiếu các cảng biển, cảng đường sông hiện đại để phát triển kinh tế và du lịch. Hạ tầng hàng không đã được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và du lịch, một số sân bay quốc tế lớn như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng... đều đã quá tải. Hạ tầng năng lượng còn thiếu tính đồng bộ, một số dự án điện quan trọng chậm tiến độ, việc phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế còn có những bất cập. Kết nối và truyền tải điện tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu, chưa có cơ chế để tư nhân tham gia đầu tư phát triển truyền tải.

Phát triển không đồng bộ giữa mở rộng không gian đô thị và chất lượng đô thị. Số lượng các đô thị nhỏ nhiều. Năng lực hệ thống hạ tầng đô thị chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tốc độ gia tăng dân số đô thị, nhất là về giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải... Thiếu kết cấu

⁵⁶ Việc hoàn thành 2.000 km đường bộ cao tốc chậm khoảng 2 năm so với mục tiêu đề ra; chưa có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong; phát triển đường sắt còn chưa được quan tâm bố trí vốn, các dự án đường sắt đô thị triển khai chậm.

⁵⁷ Như: Cao tốc Bến Lức - Long Thành, La Sơn - Tuý Loan, Trung Lương - Mỹ Thuận; các dự án đường sắt đô thị: Cát Linh - Hà Đông, Nhổn - Ga Hà Nội, Bến Thành - Suối Tiên.

giao thông đồng bộ kết nối đô thị và nông thôn, giữa trung tâm và các khu vực mở rộng ven đô. Phát triển nhà ở xã hội chưa đạt mục tiêu đề ra.

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa quan tâm đúng mức đến kỹ năng xã hội, kỹ năng sống và khả năng tự học, kỹ năng sáng tạo... Một số nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo triển khai còn chậm; hệ thống trường lớp phân bổ chưa hợp lý, một số nơi còn thiếu, xuống cấp. Cơ sở hạ tầng đại học ít được đầu tư, nhất là các phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành... Việc đào tạo một số ngành nghề đặc thù còn khó khăn; chưa có cơ chế đặt hàng đào tạo đối với một số ngành, lĩnh vực, đối tượng.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Năng suất lao động vẫn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và khoảng cách chênh lệch này vẫn tiếp tục gia tăng. Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mới được hình thành, chưa đồng bộ và hiệu quả. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung - cầu. Chưa khuyến khích, nuôi dưỡng và phát triển được nhiều các phát minh, sáng chế trở thành sản phẩm cuối cùng và thương mại hoá. Các hoạt động nghiên cứu khoa học mới tập trung vào các trung tâm, viện nghiên cứu, các nhà khoa học, chưa có cơ chế để phát huy tính sáng tạo và khả năng nghiên cứu khoa học trong nhân dân. Doanh nghiệp chưa thực sự là trung tâm, đóng vai trò quyết định cho đổi mới sáng tạo. Môi liên kết giữa nghiên cứu với đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp còn yếu.

1.3. Về các vấn đề xã hội, môi trường

Cơ cấu dân số đã bước vào giai đoạn già hoá; chênh lệch chỉ số sức khoẻ giữa các vùng, miền còn lớn; tầm vóc và thể lực của người Việt Nam chậm được cải thiện; mất cân bằng giới tính có xu hướng gia tăng; sắp xếp, bố trí dân cư chưa hợp lý, di dân tự phát diễn biến phức tạp.

Chất lượng việc làm còn thấp. Tỷ lệ người lao động làm các công việc không ổn định còn nhiều. Một bộ phận sinh viên sau tốt nghiệp khó tìm được việc làm, tỷ lệ lao động khu vực phi chính thức còn cao. Kết quả giảm nghèo đa chiều chưa thực sự bền vững, còn bất cập, nguy cơ tái nghèo còn cao. Các thiết chế, cơ chế hỗ trợ phát triển thị trường lao động, quan hệ lao động hiệu quả còn thấp.

Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các tuyến và giữa các vùng, miền. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế một số nơi thiếu, chưa đạt tiêu chuẩn; công tác y tế dự phòng yếu; thiếu nhân lực y tế có trình độ và phân bổ bất hợp lý. Y đức của một bộ phận cán bộ y tế chưa tốt.

Hiện tượng đạo đức, văn hoá xã hội xuống cấp trong gia đình, học đường và xã hội gây bức xúc trong xã hội. An toàn xã hội như an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm,... còn một số bất cập gây bức xúc. Bình đẳng giới, bảo vệ phụ nữ và trẻ em có nơi còn nhiều bất cập, chưa quan tâm đúng mức đến các đối tượng yếu thế trong xã hội.

Mức hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, miền còn khoảng cách lớn. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn cao nhất, giảm nghèo thiếu bền vững. Ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số tỷ lệ bỏ học, tái mù chữ còn cao, việc dạy tiếng dân tộc chưa được chú trọng. Một số vấn đề bức xúc trong đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số như di cư tự do, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... chưa được giải quyết hiệu quả. Khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số còn rất khó khăn. Quản lý nhà nước về văn hoá, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng có mặt còn hạn chế. Có hiện tượng thương mại hoá các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở một số nơi. Quản lý thông tin, báo chí, nhất là thông tin mạng Internet trong nhiều trường hợp chưa chủ động.

Khai thác tài nguyên thiếu bền vững, hiệu quả quản lý, sử dụng chưa cao, chưa theo nguyên tắc thị trường, nhất là đất đai. Chất lượng không khí ở các đô thị giảm; rác thải ở khu vực nông thôn, ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, các nhà máy sản xuất công nghiệp gia tăng. Chưa có cơ chế thúc đẩy việc giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải một cách hiệu quả. Tình trạng xâm nhập mặn, phèn hoá, sạt lở bờ sông, bờ biển xảy ra nghiêm trọng ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung khắc phục còn chậm. An ninh nguồn nước chưa được quan tâm đúng mức. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép ở một số nơi ngăn chặn chưa hiệu quả. Xu hướng suy giảm nguồn lợi thủy sản chưa được khắc phục.

1.4. Về hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Bộ máy nhà nước ở một số nơi còn chồng chéo, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế còn nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao. Phân công, phân cấp, phân quyền giữa các ngành, các cấp chưa hợp lý, mạnh mẽ và đồng bộ; năng lực của một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; trong khi sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương thiếu chặt chẽ đã làm giảm hiệu lực, hiệu

quả của việc phân cấp; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế. Vẫn còn tình trạng lợi ích cục bộ, sách nhiễu người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính.

Việc chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công thuộc ngành, lĩnh vực Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp và các tổ chức xã hội đảm nhiệm còn chậm triển khai. Liên thông trong giải quyết thủ tục đầu tư, đất đai và nhiều thủ tục khác chưa thông suốt, hiệu quả; số lượng giấy tờ khi xin giấy phép và làm thủ tục kiểm tra chuyên ngành vẫn còn lớn. Quản lý xã hội còn một số hạn chế, chưa bảo đảm tính đồng bộ.

Thực hiện đổi mới lề lối làm việc, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan nhà nước chưa đi vào thực chất. Việc xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia, hạ tầng công nghệ thông tin nền tảng phục vụ phát triển chính quyền điện tử còn chậm; bảo mật, an toàn, an ninh thông tin chưa cao; ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai chưa hiệu quả; tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn rất thấp. Giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng và thực thi luật pháp, chính sách hiệu quả chưa cao.

Thực thi pháp luật chưa hiệu quả, chấp hành pháp luật có nơi chưa nghiêm, việc giám sát chưa chặt chẽ, chi phí tuân thủ pháp luật còn cao. Tham nhũng, lãng phí ở một số nơi còn nghiêm trọng. Hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra còn chồng chéo. Khiếu kiện về đất đai vẫn còn phức tạp, kéo dài ở một số địa phương, chưa được giải quyết dứt điểm, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

1.5. Về quốc phòng, an ninh và đối ngoại

Kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên một số lĩnh vực, địa bàn chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Một số địa phương còn dễ xảy ra hiện tượng người nước ngoài đứng sau các nhà đầu tư Việt Nam để đầu tư vào các khu vực trọng yếu, địa bàn chiến lược ảnh hưởng không tốt đến công tác bảo đảm an ninh, an toàn của khu vực. Đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ một số địa phương chưa tương xứng với tiềm năng, tốc độ phát triển kinh tế. Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng còn hạn chế, khó khăn.

Tình trạng di dân tự phát, tội phạm, tệ nạn xã hội, an ninh, trật tự ở một số địa bàn chưa được kiểm soát, quản lý chặt chẽ. Một số vụ việc chưa được phát hiện kịp thời; xử lý, giải quyết ở giai đoạn đầu có nơi còn lúng túng. Tình hình tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm ma túy có vũ trang diễn biến phức tạp; phòng, chống

cháy nổ, cứu hộ, cứu nạn có lúc, có nơi chưa kịp thời, còn dễ xảy ra nhiều vụ cháy nổ gây hậu quả nghiêm trọng.

Hội nhập quốc tế chưa được triển khai đồng đều, hiệu quả tổng hợp chưa cao. Khả năng tự chủ của nền kinh tế chưa cao; năng lực hội nhập quốc tế chậm cải thiện. Chưa khai thác hết và phát huy hiệu quả các quan hệ lợi ích đan xen, ổn định với các đối tác quan trọng.

2. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, yếu kém

2.1. Nguyên nhân khách quan

Nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu rộng; độ mở của nền kinh tế lớn trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động khó lường gây khó khăn, hạn chế cho khả năng nắm bắt, phân tích, dự báo, khả năng cạnh tranh và tính tự chủ. Nhiều vấn đề quan trọng trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng là những vấn đề phức tạp, đòi hỏi thực hiện trong dài hạn.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

Về nhận thức: Nhận thức một số vấn đề về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa sâu sắc, thống nhất, nhất là quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, sở hữu đất đai, phân bổ nguồn lực, vai trò của doanh nghiệp nhà nước, kinh tế tập thể, hợp tác xã, tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập,... Tư duy trong xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chậm được đổi mới, sức ỳ còn lớn. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức suy thoái đạo đức, lối sống và vi phạm đạo đức công vụ. Chưa thống nhất trong nhận thức và hành động về hệ giá trị văn hoá, con người Việt Nam và về việc gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường.

Về cơ chế, chính sách: Một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Một số bất cập trong cơ chế, chính sách tuy đã được phát hiện nhưng còn chậm được sửa đổi, bổ sung. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội chưa hiệu quả.

Về tổ chức triển khai: Công tác chỉ đạo, điều hành một số mặt còn lúng túng, phản ứng chính sách có mặt còn chậm; phương thức lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội trong thực tiễn nhiều nơi, nhiều lĩnh vực chưa thật phù hợp, hiệu lực, hiệu quả chưa cao; còn có biểu hiện "tư duy nhiệm kỳ", "lợi ích nhóm". Công tác triển khai và phối hợp giữa các ngành, các cấp trong nhiều trường hợp còn chưa quyết liệt, thiếu đồng bộ, vẫn còn tình trạng đùn đẩy, né

tránh dẫn đến việc thống nhất, đồng thuận trong giải quyết các vụ việc chưa cao. Chưa có sự gắn kết giữa công tác lập kế hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực với yêu cầu về bảo đảm cân đối nguồn lực để thực hiện. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ; công tác dự báo còn yếu, nhất là dự báo về thị trường và giá cả. Công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá và tổng kết thực tiễn chưa được tiến hành một cách căn cơ, bài bản, thiết thực và kịp thời. Công tác chọn lọc, bồi dưỡng, đào tạo, quy hoạch còn thiếu sót, công tác xử phạt cán bộ chưa nghiêm cũng như biểu dương, khen thưởng những gương người tốt, việc tốt chưa kịp thời. Việc đánh giá và quản lý cán bộ còn bất cập. Công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc thực hiện trong thực thi công vụ ở một số cơ quan, đơn vị còn chưa nghiêm, nhất là ở cấp cơ sở.

3. Bài học kinh nghiệm

Một là, bảo đảm chủ quyền quốc gia, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, môi trường hoà bình, tạo thuận lợi cho phát triển đất nước.

Hai là, giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững, tăng trưởng và kiên trì ổn định trong phát triển kinh tế - xã hội; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế... Phải kịp thời đổi mới tư duy và hành động, thực hiện tốt công tác dự báo, bảo đảm đánh giá đúng, đầy đủ, kịp thời, chủ động thích ứng với những biến động khó lường của thế giới; phát huy tối đa và kết hợp chặt chẽ các nguồn lực, trong đó nội lực là quyết định.

Ba là, thể chế pháp luật được xây dựng đầy đủ, đồng bộ với tư duy mới, phù hợp với thực tiễn và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả; cải cách bộ máy chính quyền các cấp, xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động là nền tảng. Coi trọng tính cân đối, hiệu quả trong tất cả các khâu huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Phải coi trọng đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội.

Bốn là, lấy con người là trung tâm phát triển và chia sẻ những thành quả đạt được của quá trình phát triển kinh tế. Phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam và sức mạnh toàn dân tộc, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, khát vọng phát triển và sức mạnh của nhân dân. Thực tế qua thời gian chống đại dịch Covid-19, muốn thành công phải khơi dậy được tinh thần đoàn kết, nhân ái của nhân dân cả nước, cộng đồng doanh nghiệp, cùng chung tay hành động, bảo đảm an sinh xã hội, xây dựng và phát huy mạnh mẽ thể trận lòng dân, an ninh nhân dân, quốc phòng toàn dân và các giá trị văn hoá dân tộc.

Năm là, xác định giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là nền tảng quan trọng và là động lực chủ yếu trong phát triển đất nước để bắt kịp sự phát triển của khu vực và thế giới, tránh nguy cơ tụt hậu.

III- ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

Mặc dù trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 còn nhiều khó khăn, thách thức, nhiều yếu tố bất định; nhưng nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cộng đồng doanh nghiệp, chúng ta đã *đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật*, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì, phát triển các hoạt động kinh tế, xã hội:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục gia tăng trong giai đoạn 2016-2019. Kinh tế vĩ mô duy trì ổn định vững chắc, lạm phát được kiểm soát và duy trì ở mức thấp tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; bội chi và nợ công giảm so với giai đoạn trước, cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá chuyển từ thâm hụt sang thặng dư. Các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm, mức độ chống chịu của nền kinh tế được cải thiện đáng kể.

2. Chất lượng tăng trưởng được nâng lên, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, năng suất lao động được cải thiện rõ nét, thực hiện 3 đột phá chiến lược đạt một số kết quả tích cực. Hệ thống pháp luật cơ bản đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Công tác tổ chức thi hành pháp luật và ý thức thượng tôn pháp luật ngày càng được nâng cao. Huy động vốn đầu tư phát triển tăng lên và hiệu quả sử dụng được nâng lên. Quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được tăng lên rõ rệt.

3. Phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đạt được nhiều kết quả quan trọng. Giải quyết việc làm được quan tâm và thất nghiệp giảm. Thực hiện tốt các chính sách người có công, an sinh xã hội được bảo đảm, phúc lợi xã hội và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được nâng lên.

4. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; tăng cường công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 được triển khai tích cực. Các biện pháp phòng

ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm môi trường ngày càng được chú trọng hơn và đạt một số kết quả.

5. Cải cách hành chính được thực hiện quyết liệt, tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ nét. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước được kiện toàn, tinh giản biên chế được đẩy mạnh và đạt kết quả bước đầu. Hệ thống pháp luật được hoàn thiện một bước khá căn bản.

6. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả tích cực. Xử lý nghiêm nhiều vụ việc tham nhũng nghiêm trọng, xã hội quan tâm, góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân.

7. Quốc phòng, an ninh được tăng cường; kiên quyết, kiên trì bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. An ninh chính trị, an toàn xã hội được bảo đảm, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước.

8. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được chủ động đẩy mạnh, đi vào chiều sâu, thực chất hơn. Quan hệ với các đối tác tiếp tục được mở rộng, thiết thực và hiệu quả; ký kết và triển khai nhiều hiệp định thương mại tự do. Vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều mặt vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và thiếu tính bền vững. Tăng trưởng kinh tế thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra, chưa thu hẹp được khoảng cách và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, chưa thực sự dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các đột phá chiến lược và cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng chưa có những bứt phá lớn. Mô hình tăng trưởng vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước. Văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường một số mặt còn yếu kém, khắc phục còn chậm. Quản lý, phát triển xã hội còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Một số biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống, văn hoá ứng xử và những vụ việc bạo lực gia đình, bạo hành trẻ em gây bức xúc xã hội. Chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng, đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng, miền còn khá lớn. Quản lý nhà nước về văn hoá, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, thông tin truyền thông nhiều mặt còn bất cập. Tình trạng phá

rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép còn diễn ra ở nhiều địa phương. Chất lượng môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, nhất là tại các đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, lưu vực một số sông. Hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý kinh tế, xã hội một số mặt còn hạn chế, bất cập. Năng lực, phẩm chất, ý thức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao; còn tình trạng những nhiễu, tham nhũng vặt, gây bức xúc cho người dân, doanh nghiệp. Sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn nhiều khó khăn, thách thức; tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn còn diễn biến phức tạp. Chưa tận dụng, khai thác tốt những cơ hội và điều kiện thuận lợi trong hội nhập quốc tế.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

I- BỐI CẢNH TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

1. Về bối cảnh quốc tế và khu vực

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Hoà bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên là những thách thức lớn đe dọa sự ổn định và phát triển ở một số khu vực, quốc gia. Quan hệ giữa các nước lớn tiếp tục điều chỉnh, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, đi kèm theo đó là sự điều chỉnh chiến lược, chính sách ở nhiều quốc gia, tập hợp lực lượng ngày càng linh hoạt, phức tạp. Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động hàng đầu trên thế giới. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hoà bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển.

Tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn giai đoạn trước; thương mại và đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến nền kinh tế thế giới; làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách

thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới. Các tập đoàn đa quốc gia tái phân bổ cơ sở sản xuất kinh doanh, hình thành những liên minh kinh tế mới; các nước có thể tận dụng thời cơ để đẩy nhanh chương trình cải cách. Các liên kết kinh tế khu vực và song phương tiếp tục được thúc đẩy, tuy nhiên liên kết kinh tế toàn cầu vẫn gặp khó khăn. Xu hướng đa cực, nhiều trung tâm của kinh tế thế giới ngày càng rõ với sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn. Các hiệp định thương mại đi liền với việc gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại phi thuế quan.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động nhanh, sâu rộng đến mọi mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường. Tiến bộ công nghệ có thể làm thay đổi bản chất của thương mại, đầu tư và lao động toàn cầu, tạo cơ hội cho các nước đi sau tăng tốc phát triển nhưng cũng có thể khiến cho các khâu sản xuất có thể chuyển ngược trở lại các quốc gia phát triển, làm hạn chế dòng dịch chuyển vốn toàn cầu.

Các thách thức về biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng, đặt ra yêu cầu ngày càng cấp bách về tăng cường hợp tác xử lý, đặt ra nhiều vấn đề, thách thức lớn chưa từng có cho phát triển nhanh và bền vững. Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước, năng lượng tiếp tục gay gắt và ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực Châu Á. Tổ chức ASEAN với việc hoàn thành triển khai Tầm nhìn ASEAN 2025 góp phần quan trọng vào củng cố hoà bình, ổn định và phát triển trong khu vực. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

2. Về bối cảnh trong nước

Thế và lực của đất nước sau gần 35 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế, tình hình chính trị - xã hội; kinh tế vĩ mô ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên; tính tự chủ được cải thiện; tích lũy và nâng cao năng lực quản trị nhà nước, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; uy tín, vị thế đất nước ngày càng được củng cố trên trường quốc tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ và khả năng thích nghi tốt với những thay đổi khoa học và công nghệ. Kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, một số hiệp định FTA thế hệ mới quan trọng như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên

Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)... đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước. Chính trị - xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

Tuy nhiên, trong giai đoạn tới nền kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro như Nguy cơ mắc bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn là thách thức lớn độ mở của nền kinh tế lớn làm các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn; khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn; khó khăn, yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục; năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực... để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu. Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế và vẫn tham gia ở các công đoạn giản đơn. Nhu cầu vốn đòi hỏi tăng mạnh để đáp ứng các yêu cầu phát triển trong khi nguồn vốn ưu đãi và viện trợ sụt giảm. Đồng thời, nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đang có xu hướng giảm, đặc biệt là nguồn lực nhà nước.

Các vấn đề xã hội gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển, những vấn đề của đô thị hoá... Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng nhanh với cường độ mạnh, khó lường, đặc biệt là ảnh hưởng đại dịch Covid-19 có thể sẽ ảnh hưởng tiêu cực, kéo dài đến những năm đầu của kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 đặt ra yêu cầu không chỉ hó giải các nguy cơ, vượt qua khó khăn, thách thức mà còn phải tích cực, chủ động trước vận hội mới, thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội thay đổi sau đại dịch; những thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên, đất đai và xử lý ô nhiễm môi trường sẽ tác động nặng nề đến phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn còn diễn biến phức tạp.

II- MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân của 5 năm 2016 - 2020, đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; thực hiện các giải pháp khắc phục tác động của đại dịch Covid-19, nhanh chóng phục hồi kinh tế. Phát huy mạnh mẽ giá trị văn hoá, con người Việt Nam và sức sáng tạo của mỗi cá nhân. Từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; bảo đảm cuộc sống hạnh phúc của nhân dân. Nâng cao đời sống nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội. Chú trọng bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả biến đổi khí hậu. Tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế và vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm khoảng 6,5 - 7%.
- GDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 4.700 - 5.000 USD⁵⁸.
- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP.
- Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đến năm 2025 đạt khoảng 45%.
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm.
- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 khoảng 45%.

2.2. Về xã hội

- Tuổi thọ trung bình khoảng 74,5 tuổi, số năm sống khoẻ đạt tối thiểu 67 năm.
- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2025 khoảng 25%.

⁵⁸ Theo đánh giá lại quy mô nền kinh tế của Tổng cục Thống kê, quy mô nền kinh tế năm 2019 là 332 tỉ USD, GDP bình quân đầu người là 3.442 USD/người, năm 2020 dự kiến đạt khoảng 340 tỉ USD (7,99 triệu tỉ đồng) và GDP bình quân đầu người khoảng 3.490 USD. Các chỉ tiêu kinh tế tính toán cho Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 căn cứ vào số liệu đã được đánh giá lại.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 là 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28-30%.
- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%.
- Tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1 - 1,5% hằng năm.
- Có 10 bác sĩ và 30 giường bệnh/1 vạn dân.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số.
- Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 75%, trong đó ít nhất 10% đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2.3. Về môi trường

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đến năm 2025 của dân cư thành thị là 95 - 100% và nông thôn là 93 - 95%.
- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2025 đạt 92%.
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2025 đạt 100%.
- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định 42%.

Quyết tâm phấn đấu đạt các chỉ tiêu cao nhất, đồng thời chuẩn bị các phương án để chủ động thích ứng với những biến động của tình hình.

III- VỀ CÁC CÂN ĐỐI LỚN

1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy tăng tổng tích lũy tài sản chiếm khoảng 27 - 28% GDP và duy trì tỉ trọng tiêu dùng cuối cùng không thấp hơn 73 - 74% GDP.

2. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP.

3. Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 đạt 15 - 16% GDP; nợ công giảm dần, đến năm 2025 khoảng 47,5% GDP, nợ Chính phủ đến năm 2025 khoảng 43,8% GDP. Bội chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 bình quân 3,7% GDP.

4. Bảo đảm cân đối năng lượng quốc gia.

IV- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô

1.1. Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thiện cơ bản các yếu tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và thi hành nghiêm pháp luật, bảo đảm tiến độ, chất lượng, đầy đủ, đồng bộ, khả thi, chi phí tuân thủ thấp, hiện đại, hội nhập, có sức cạnh tranh quốc tế. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, các yếu tố, các loại thị trường. Vận hành đồng bộ thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động, thị trường bất động sản, khoa học và công nghệ, tài chính... theo chuẩn mực của nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập quốc tế. Tiếp tục phát triển mạnh thị trường dịch vụ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tăng cường quản trị rủi ro pháp lý trong hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

Đổi mới mạnh mẽ hơn phương thức quản lý kinh tế của Nhà nước theo hướng chuyên giao những công việc Nhà nước không nhất thiết phải làm cho các tổ chức xã hội, chuyển đổi cung cấp trực tiếp dịch vụ công sang phương thức đặt hàng. Đổi mới mạnh mẽ phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Chính phủ quản lý các cân đối lớn, giữ vai trò định hướng phát triển chung cho cả nước. Chính quyền địa phương tập trung thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản, giải quyết các vấn đề xã hội, thực thi luật pháp, cải thiện môi trường kinh doanh và bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn.

Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, mặt trận và các đoàn thể để thi đua phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng chính quyền các cấp.

Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số. Đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật đối với xây dựng chính phủ điện tử hướng tới chính phủ

số. Xây dựng, thử nghiệm, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ cao, mô hình kinh tế chia sẻ, giao dịch, quản lý các tài sản kỹ thuật số, đầu tư mạo hiểm, các phương thức thanh toán mới, hệ thống xác thực và định danh điện tử. Sớm hoàn thành việc xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quan trọng và nền tảng kết nối, chia sẻ quốc gia.

Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực đầu tư, ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng, các đô thị lớn, các ngành mũi nhọn và công trình trọng điểm quốc gia, các dự án lớn mang tính liên kết vùng. rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế. Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo, cảnh báo phục vụ quản lý, điều hành. Hoàn thiện hệ thống thông tin, thống kê phục vụ chỉ đạo, điều hành và đánh giá, xây dựng chính sách. Khẩn trương hoàn thành các quy hoạch, gồm: Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

1.2. Về tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Tiếp tục điều hành đồng bộ, linh hoạt các chính sách vĩ mô. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp hài hoà với các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững, ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối. Tăng cường phối hợp và trao đổi thông tin giữa các bộ, ngành trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Nghiên cứu, sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước, đổi mới phân cấp ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế. Phấn đấu đến năm 2025, tỉ trọng thu nội địa đạt trên 85% tổng thu ngân sách nhà nước. Xây dựng cơ chế quản lý tài chính cho các đô thị lớn, trong đó đẩy mạnh nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính, ngân sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước. Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường kinh tế cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế.

Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, tăng tỉ trọng chi đầu tư, giảm tỉ trọng chi thường xuyên, hỗ trợ thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện nghiêm nguyên tắc chỉ vay nợ cho chi đầu tư phát triển. Đổi mới, xây dựng, hoàn thiện thể chế về quản lý ngân sách nhà nước nhằm tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính ngân sách nhà nước gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Tăng cường quản lý, đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Tiếp tục cơ cấu lại nợ công theo hướng bền vững. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước. Thực hành triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

1.3. Về xuất, nhập khẩu và phát triển thị trường trong nước

Khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường. Tích cực đàm phán các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các đại diện thương mại, xúc tiến thương mại của Việt Nam tại các quốc gia. Tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại phù hợp với điều kiện của đất nước và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu các biện pháp phòng vệ thích hợp, xây dựng hàng rào kỹ thuật để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng không trái với các cam kết quốc tế.

Nghiên cứu phương án để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực từ các cuộc xung đột thương mại đến xuất khẩu. Đa dạng hoá đối tác nhập khẩu, tránh tình trạng phụ thuộc vào một đối tác. Ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư đầu vào được tạo ra từ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hàng hoá trong nước chưa sản xuất được; kiểm soát hiệu quả việc nhập khẩu hàng hoá không thiết yếu, trong nước sản xuất được.

Tăng cường quản lý biên mậu, gia tăng xuất, nhập khẩu chính ngạch, theo hợp đồng; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, chống gian lận thương mại, nhãn hiệu hàng hoá, xuất xứ hàng hoá. Đổi mới, nâng cao hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và hiệp hội doanh nghiệp trong việc xử lý các vấn đề phát sinh trong thương mại quốc tế.

Tiếp tục triển khai các giải pháp phát triển bút phá thị trường trong nước gắn với nâng cao uy tín, chất lượng hàng Việt Nam, bảo đảm an toàn vệ sinh và lợi ích của người tiêu dùng. Phấn đấu tốc độ tăng của tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ xã hội luôn cao hơn tăng trưởng GDP. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam. Tập trung thu hút đầu tư vào hạ tầng thương mại, nhất là hạ tầng tại các khu vực khó khăn; khuyến khích liên kết

giữa nhà sản xuất và doanh nghiệp phân phối; bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hoá thiết yếu. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử và sự gắn kết giữa thương mại điện tử với thương mại truyền thống.

2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nền kinh tế số

2.1. Cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ

Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá dựa trên nền tảng của khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó tập trung phát triển các ngành ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh; tài chính - ngân hàng; thương mại điện tử; nông nghiệp số; du lịch số; công nghiệp văn hoá số; y tế; giáo dục và đào tạo. Xây dựng nền kinh tế tự chủ, nâng cao khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế. Thực hiện Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động nhằm hiện đại hoá nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh. Thực hiện các giải pháp khắc phục tác động của đại dịch Covid-19, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế trong những năm đầu (2021 - 2022), tận dụng hiệu quả các cơ hội mới cho bứt phá, phát triển đất nước trong những năm cuối (2023 - 2025). Tăng cường phòng, chống dịch bệnh và xây dựng kế hoạch ứng phó với khả năng dịch bệnh và tác động dịch bệnh kéo dài. Tổ chức thực hiện hiệu quả và thực chất các nội dung cơ cấu lại các ngành, gồm:

- *Về công nghiệp*: Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ như thông tin và viễn thông, điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, ô tô, công nghiệp hỗ trợ công nghiệp ô tô, công nghệ sinh học, điện tử y sinh, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Hình thành thí điểm một số mô hình cụm liên kết trong các ngành công nghiệp ưu tiên. Thúc đẩy tiến độ các dự án công nghiệp lớn, có tác động lan toả; đồng thời, xử lý quyết liệt các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả. Phát triển sản xuất công nghiệp quy mô lớn tại các khu kinh tế ven biển, trong đó chú trọng các ngành sản xuất công nghiệp nặng, chế biến sâu, hình thành các chuỗi giá trị. Tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài,

nhất là các tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp trong nước trong phát triển chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp. Khơi dậy nội lực, khuyến khích mạnh mẽ sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin; hình thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, bảo đảm chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc. Phát triển một số doanh nghiệp viên thông, công nghệ thông tin chủ lực thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ, tạo nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số.

- *Về xây dựng*: Nâng cao năng lực thiết kế, thi công xây lắp, quản lý xây dựng theo hướng tiên tiến, hiện đại, từng bước mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam ở nước ngoài. Phát triển các loại vật liệu xây dựng mới, thông minh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, trong đó ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hoá cao sử dụng tối đa công nghệ số, công nghệ nano, vật liệu không nung, sử dụng nhiên liệu tái chế, các loại chất thải để sản xuất các sản phẩm chất lượng cao.

- *Về nông nghiệp*: Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp xanh, sạch, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản. Phấn đấu đến năm 2025, tỉ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 75%, trong đó ít nhất 10% đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, mạng sản xuất, nhân rộng mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác. Khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ.

Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn hoặc làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh.

Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển rừng trồng gỗ lớn, lâm đặc sản. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, phát triển rừng phòng hộ ven biển. Cơ cấu lại ngành thủy sản theo hướng phát triển khai thác xa bờ, đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển và ven biển. Xây dựng trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm; nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về quản lý nghề cá.

- *Về dịch vụ*: Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, ưu tiên những ngành có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao. Phát triển các loại hình dịch vụ mới, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ trong các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp lý, y tế, giáo dục - đào tạo, viễn thông và công nghệ thông tin, logistics và vận tải, phân phối... Xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia. Quy hoạch xây dựng hạ tầng thanh toán số quốc gia theo hướng đồng bộ, thống nhất, dùng chung, tận dụng và khai thác có hiệu quả hạ tầng mạng lưới viễn thông để triển khai các dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí thấp. Nâng cao hiệu quả dịch vụ logistics. Tiếp tục ban hành và thực hiện các chính sách phát triển du lịch thực sự thành ngành kinh tế mũi nhọn; tập trung quy hoạch và đầu tư để hình thành một số khu du lịch quốc gia tầm cỡ quốc tế. Xây dựng và định vị thương hiệu du lịch quốc gia gắn với hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. Phát triển đồng thời cả du lịch quốc tế và du lịch trong nước. Phát triển và tăng cường quản lý hoạt động du lịch văn hoá tâm linh, sinh thái, lịch sử. Tập trung giải quyết các điểm nghẽn về cơ sở hạ tầng du lịch, nhất là tình trạng quá tải tại các cảng hàng không, một số cảng biển và cảng thủy nội địa chuyên dùng; cải thiện hạ tầng và chất lượng dịch vụ đường sắt phục vụ khách du lịch.

2.2. Cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm

Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan toả, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công - tư, giữ vững vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và bảo đảm phát triển hài hoà giữa các vùng, miền. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Rà soát, hoàn thiện hệ thống quy

chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá xây dựng, suất đầu tư xây dựng công trình phục vụ các ngành kinh tế. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác lựa chọn nhà thầu, quản lý đấu thầu. Đổi mới, nâng cao vai trò công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong hoạt động quản lý đầu tư theo hướng giảm các hoạt động tiền kiểm và tăng cường hậu kiểm. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, phòng, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hoá trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư.

Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về hoạt động ngân hàng, hỗ trợ tiến trình cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu. Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng các tổ chức tín dụng trong nước đóng vai trò chủ lực, hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN vào năm 2025. Đẩy mạnh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Đến cuối năm 2025, tỉ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ở mức dưới 8%. Thúc đẩy phát triển "tín dụng xanh", "ngân hàng xanh"; tăng tỉ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon. Phát triển thị trường xếp hạng tín dụng. Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế.

Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung giữ vững những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Cùng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Bảo đảm công khai, minh bạch trong cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong cổ phần hoá và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đến năm 2025, hoàn tất việc sắp xếp lại khối doanh nghiệp nhà nước; xử lý cơ bản xong những yếu kém, thua lỗ, thất thoát của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Tiền thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương và bổ sung vốn điều lệ cho một số doanh nghiệp nhà nước then chốt quốc gia thuộc 4 lĩnh vực Nhà nước đầu tư và nắm giữ vốn theo quy định⁵⁹. Nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá. Hình thành đội ngũ quản lý doanh nghiệp nhà nước chuyên nghiệp, có trình độ cao.

⁵⁹ Gồm: (1) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội. (2) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh. (3) Lĩnh vực độc quyền tự nhiên. (4) Ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế (Điều 10, Luật số 69/2014/QH13 về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp).

Tiếp tục sắp xếp, cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công; đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hoá dịch vụ sự nghiệp công. Hoàn thành lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công, chuyển mạnh cơ chế cấp phát theo dự toán sang cơ chế đấu thầu, đặt hàng dịch vụ công trên cơ sở tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ, định mức kinh tế, kỹ thuật. Nghiên cứu xây dựng kế hoạch quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công ở cấp quốc gia và cấp địa phương; xây dựng, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công. Phấn đấu tiếp tục giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập; có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính; và 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện hoàn thành chuyển đổi thành công ty cổ phần.

3. Phát triển các vùng và khu kinh tế

Nghiên cứu phân vùng phù hợp, nâng cao chất lượng quy hoạch vùng theo hướng tích hợp, đa ngành; khai thác tốt hơn và phát huy tốt nhất các lợi thế của mỗi vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế - chính trị, nguồn nhân lực và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới. Hoàn thiện thể chế và hệ thống pháp lý về vùng; nghiên cứu hệ thống luật pháp quy định về chính quyền địa phương phù hợp. Nghiên cứu, ban hành quy chế phối hợp điều hành các vùng, liên vùng; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng. Định hướng phát triển các vùng chủ yếu như sau:

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc: Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản. Phát triển kinh tế vùng biên, tăng cường quản lý nhà nước, phát huy vai trò kinh tế cửa khẩu. Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Tăng cường liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng Sông Hồng, Thủ đô Hà Nội. Khai thác thế mạnh về bản sắc văn hoá và điều kiện thiên nhiên để đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng: Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại; có không gian xanh, sạch, đẹp; có kiến trúc đô thị mang dấu ấn nghìn năm văn hiến và mang đậm bản sắc văn hoá của dân tộc; có cuộc

sống an ninh, an toàn. Tập trung phát triển một số ngành sản xuất và dịch vụ hiện đại như: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, du lịch, viễn thông. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch gắn với công nghiệp chế biến, tham gia chuỗi giá trị; đi đầu trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các đầu mối liên kết giao thông quan trọng. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao năng suất, hiệu quả cây công nghiệp, chăn nuôi; khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm phát triển bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hoá dầu, luyện kim. Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Hình thành và phát triển các trung tâm du lịch biển, nghỉ dưỡng, lịch sử, tâm linh, di sản, sinh thái,... mang tầm khu vực và quốc tế. Phát huy hiệu quả hành lang kinh tế Đông - Tây. Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản; phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Vùng Tây Nguyên: Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế rừng. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng của vùng. Phát triển bền vững ngành công nghiệp nhôm và sắt, bảo đảm tuyệt đối an toàn về môi trường. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển năng lượng tái tạo. Phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên. Chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế rừng. Đầu tư, nâng cấp các tuyến giao thông, rút ngắn thời gian và khoảng cách kết nối các tỉnh Tây Nguyên với các địa phương, đô thị ven biển.

Vùng Đông Nam Bộ: Phát triển có hiệu quả các đô thị lớn và vùng Thành phố Hồ Chí Minh; nghiên cứu và thiết lập cơ chế đặc thù thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế. Phát triển khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong

xây dựng kinh tế số, xã hội số và các ngành sản xuất và dịch vụ tiên tiến. Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Sắp xếp lại, nâng cấp hệ thống cảng biển, cảng hàng không, hạ tầng giao thông đô thị hiện đại; tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế và các dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải. Phát triển mạnh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, hình thành các vùng chuyên canh tập trung gắn với công nghiệp chế biến. Chống ngập úng ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Đẩy mạnh liên kết phát triển và phát triển hạ tầng giao thông kết nối với vùng Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Khai thác lợi thế, phát triển có hiệu quả sản xuất lương thực, thủy sản, hoa quả gắn với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch văn hoá lễ hội, dịch vụ và kinh tế biển, đảo. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giải quyết vấn đề xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển. Xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Kông. Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Phát triển các mô hình kinh tế xanh cho các vùng và khu kinh tế phù hợp với đặc trưng của vùng, bảo đảm các mục tiêu phát triển bền vững. Lựa chọn một số địa điểm, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, nâng cao hiệu quả hoạt động và đổi mới cơ chế quản lý, mô hình phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch trở thành động lực phát triển vùng. Nghiên cứu phát triển các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp mới, trong đó áp dụng các cơ chế quản lý nhà nước và phương thức phát triển thuận lợi, có hiệu quả cao hơn về kinh tế - xã hội. Bảo vệ môi trường và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Tập trung xây dựng đồng bộ và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Phát triển các ngành kinh tế biển có lợi thế, mũi nhọn như: Du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản, công nghiệp

ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Huy động nguồn lực, khuyến khích phát triển bền vững biển, xây dựng các tập đoàn kinh tế biển mạnh. Thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế biển và vùng ven biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng các chương trình hỗ trợ ngư dân bám biển, đánh bắt xa bờ, tạo điều kiện cho việc phòng thủ, bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển. Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển, tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương.

4. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị

Về hạ tầng giao thông vận tải: Đến năm 2025, hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 1 của Cảng hàng không quốc tế Long Thành; hoàn thành trên 1.700 km đường ven biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau; đầu tư các công trình giao thông trọng yếu theo quy hoạch, nhất là tuyến vành đai đô thị lớn, các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ quan trọng; đầu tư nâng cấp cảng hàng không, đặc biệt là các cảng hàng không trọng điểm; đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống cảng biển; chuẩn bị để triển khai một số đoạn đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đường sắt vùng; kết nối đồng bộ hệ thống giao thông với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng hàng không, cảng biển.

Về hạ tầng năng lượng: Thực hiện chương trình tiết kiệm điện trong sản xuất, truyền tải và phân phối. Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện và lưới điện truyền tải theo đúng tiến độ được duyệt. Mở rộng lưới điện tới các vùng nông thôn, biên giới, hải đảo, đồng thời bảo đảm an toàn và chống thất thoát điện. Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước; khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ của khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Phấn đấu mức tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5% hằng năm.

Về hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông: Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin; hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất. Xây dựng được hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN; Internet băng thông rộng phủ 100% các xã. Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin.

Nâng cấp và hiện đại hoá kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước trọng yếu ở vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng cơ sở hạ tầng liên xã, cấp huyện, vùng, bảo

đảm tính kết nối theo hệ thống, nhất là về thuỷ lợi, giao thông, hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Về hạ tầng đô thị: Tập trung đầu tư và đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các dự án đường sắt đô thị, đường vành đai, đường xuyên tâm, các bãi đỗ xe, các công trình, đầu mối về cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, giảm đáng kể tình trạng ùn tắc giao thông, ngập nước tại các đô thị lớn. Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng, nhất là đầu tư theo phương thức đối tác công - tư.

Về phát triển đô thị: Đổi mới mạnh mẽ và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá về quy hoạch và đầu tư xây dựng đô thị phù hợp với xu hướng phát triển đô thị thông minh, xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và nguồn lực. Xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn quốc gia. Phần đầu có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung. Phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và nông thôn.

5. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế

Thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hoá các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước. Các nguồn lực của nền kinh tế phải được kiểm kê, đánh giá, thống kê, hạch toán đầy đủ, đúng đắn để quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả và bền vững. Áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng và phân bổ các nguồn lực. Khuyến khích, thu hút đầu tư ngoài ngân sách phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông.

Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, thông thoáng. Tiếp tục phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong việc hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị, nhất là trong ngành, lĩnh vực then chốt Nhà nước cần nắm giữ. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng cả về quy mô, chất lượng. Hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Xây dựng và phát triển các định chế tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; hỗ trợ chuyển đổi hộ sản xuất, kinh doanh thành doanh nghiệp. Điều chỉnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, mang tầm quốc gia và thể hiện tính liên ngành,

liên vùng. Phần đầu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%; tỉ lệ nội địa hoá đạt mức 30%. Đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã, gắn với phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của thành viên.

Chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, ưu tiên các dự án tạo giá trị gia tăng cao, có mô hình quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan toả, kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn. Xây dựng chính sách khuyến khích, ưu đãi vượt trội mang tính cạnh tranh quốc tế đối với các dự án lớn, quan trọng để thu hút được các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Có chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ dựa trên cơ sở thoả thuận, tự nguyện. Không xem xét mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.

6. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ

6.1. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực , nhất là nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là hiện đại hoá, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng

Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực chủ yếu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn. Triển khai có hiệu quả hệ thống giáo dục quốc dân mới theo các mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo. Đa dạng hoá phương thức đào tạo dựa theo mô hình giáo dục mở , khung trình độ quốc gia , gắn với thị trường và đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số.

Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo trên cả nước đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập và gắn với

quy hoạch nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông trong giáo dục, đào tạo. Tăng cường đào tạo thường xuyên và đào tạo lại cho người lao động.

Đẩy mạnh giáo dục kỹ năng, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ số trong giáo dục - đào tạo; thực hiện theo lộ trình phổ cập kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt trình độ cơ bản cho người dân. Tiến tới phổ cập trung học phổ thông gắn với phân luồng trong giáo dục. Giảm tỉ lệ mù chữ, bỏ học ở miền núi. Phổ cập, xoá mù về công nghệ, tri thức công nghệ cho người dân. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục; xếp hạng các trường đại học. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, chú trọng các trường sư phạm đào tạo giáo viên; phát triển cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao theo chuẩn khu vực và thế giới, ưu tiên nguồn lực phát triển các trường công nghệ. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ ở các cấp học và trình độ đào tạo. Phấn đấu chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,7; số sinh viên đại học đạt 270 sinh viên trên 1 vạn dân vào năm 2025.

Tập trung hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin dự báo thị trường lao động và chất lượng dịch vụ việc làm . Xây dựng cơ chế , chính sách để định hướng dịch chuyển lao động thông thoáng, phân bố hợp lý lao động theo vùng. Cải cách tổng thể, đồng bộ chính sách tiền lương theo hướng tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động và quy luật khách quan của kinh tế thị trường, lấy tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh là cơ sở để tăng lương. Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ.

6.2. Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để tạo bứt phá về năng suất , chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, trong đó chú trọng tháo gỡ các rào cản về hệ thống luật pháp và chính sách kinh tế, tài chính đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học xã hội, gắn kết chặt chẽ khoa học xã hội với khoa học tự nhiên và công nghệ để có cơ sở khoa học phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp đổi mới và

tham gia giải quyết các vấn đề lớn của xã hội . Tập trung phát triển nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng công nghệ cốt lõi. Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu, ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Xây dựng các chính sách và thể chế đột phá cho các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh, công nghệ mới. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý ngân sách nhà nước về khoa học trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, có tính đến rủi ro và tôn trọng, tôn vinh các nhà khoa học.

Thực hiện chuyển đổi số quốc gia trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh, tổ chức xã hội; thực hiện chuyển đổi số trong các doanh nghiệp (quản trị doanh nghiệp, nguồn nhân lực, dây chuyền sản xuất,...). Ứng dụng và phát triển công nghệ mới, tập trung phát triển công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, thông tin, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hoá, điện tử y sinh, sinh học, năng lượng sạch, công nghệ môi trường. Tiếp tục đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung theo mô hình tiên tiến trên thế giới.

Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập; đổi mới cơ chế hoạt động và chất lượng của hai Viện Hàn lâm . Nâng cao năng lực , hiệu quả hoạt động các cơ sở nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ trong các doanh nghiệp; tăng cường liên kết doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học , lấy doanh nghiệp làm trung tâm , trường đại học và viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu mạnh . Tiếp tục thúc đẩy , khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Thực thi hiệu quả chính sách đào tạo , thu hút, trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ , khơi dậy sức sáng tạo, nâng cao trách nhiệm và tôn trọng sự khác biệt trong công tác nghiên cứu khoa học xã hội. Tháo gỡ các vướng mắc trong chính sách đào tạo, thu hút và sử dụng nhân lực khoa học và công nghệ, đặc biệt là nhân lực có trình độ chuyên môn cao, nhà khoa học đầu ngành. Xây dựng, triển khai các chương trình cụ thể để thu hút và phát huy có hiệu quả các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài.

Phát triển mạnh thị trường khoa học và công nghệ , đặc biệt là mạng lưới các tổ chức trung gian môi giới, đánh giá chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu giải mã, làm chủ công nghệ được chuyển giao ở trong nước và từ nước ngoài. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, tập trung vào các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy phát triển mạnh hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, đẩy nhanh thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, trước mắt tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước, mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam . Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phát huy hơn nữa vai trò của các quỹ về phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Duy trì xếp hạng về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN.

7. Phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam và sức mạnh toàn dân tộc, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hoà giữa phát triển kinh tế với xã hội

Gắn kết chặt chẽ, hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá và thực hiện tiến bộ , công bằng xã hội , nâng cao đời sống nhân dân . Xây dựng, phát huy yếu tố văn hoá để thực sự là đột phá phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế. Khơi dậy tinh thần yêu nước, tính cộng đồng, ý chí tự cường, tự hào dân tộc và khát vọng vươn lên. Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể của hệ thống các di tích lịch sử văn hoá. Phát triển đi đôi với giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt , khắc phục tình trạng lạm dụng tiếng nước ngoài. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của các dân tộc và di sản văn hoá . Từng bước hạn chế, tiến tới xoá bỏ các hủ tục, tập quán. Đề cao tính tiên phong , gương mẫu trong văn hoá ứng xử của người lãnh đạo, cán bộ, công chức và đảng viên. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hoá. Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn , giữa các vùng, miền và các giai tầng xã hội . Hoàn thiện các cơ chế , chính sách phát triển công nghiệp văn hoá ; phát triển những sản phẩm, loại hình văn hoá độc đáo có sức lan tỏa đề quảng bá, giới thiệu ra thế giới.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc; bảo đảm hài hoà giữa quyền và nghĩa vụ của người dân trong thực hiện chính sách dân số. Nâng cao sức khoẻ cho người dân cả về tâm vóc ,

thể chất, tinh thần, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Chăm lo phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số hợp lý; duy trì mức sinh thay thế bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu đến năm 2025 đạt tỉ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái; chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số. Tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; chủ động thích ứng với xu thế già hoá dân số. Hỗ trợ thoả đáng để thu hút, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài ở các khu vực khó khăn, trọng yếu về an ninh, quốc phòng. Xây dựng, hoàn thiện và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Tổ chức cung cấp dịch vụ y tế công, bảo đảm các dịch vụ cơ bản, người dân được quản lý, chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ. Tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên, phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh. Khuyến khích hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu; phát triển mô hình bác sĩ gia đình. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ số trong khám, chữa bệnh, liên thông công nhận kết quả khám, xét nghiệm; khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện. Đổi mới mạnh mẽ tài chính y tế. Tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao y đức. Thiết lập hệ thống sổ sức khoẻ điện tử đến từng người dân. Phấn đấu đến năm 2025 có 10 bác sĩ/1 vạn dân và 30 giường bệnh/1 vạn dân; trên 90% dân số được quản lý, theo dõi và chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ, tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80%; tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.

Tiếp tục sắp xếp các trung tâm, đơn vị làm nhiệm vụ y tế dự phòng cấp tỉnh và Trung ương, hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới. Tập trung phát triển mạnh y tế cơ sở, y tế dự phòng, sàng lọc và phát hiện sớm, chữa trị kịp thời. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học y học, phát triển các ngành khoa học phục vụ bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ con người. Phát triển y học cổ truyền, gắn với y học hiện đại; nghiên cứu, kiểm nghiệm, chứng minh tác dụng của các phương thức chẩn trị, điều trị không dùng thuốc, các bài thuốc, vị thuốc y học cổ truyền. Đẩy mạnh phát triển, quản lý ngành dược và thiết bị y tế; bảo đảm thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu. Nâng cao năng lực nghiên cứu, chủ động sản xuất vắc-xin, thuốc sáng chế. Thực hiện nghiêm việc kiểm soát an toàn thực phẩm.

Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững. Phát triển và mở rộng các loại hình nhà ở; đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê, nhà ở giá rẻ, nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp; tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở theo cơ chế thị trường cho các đối tượng chính sách xã hội. Phấn đấu đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân toàn quốc khoảng 27 - 27,5 m² sàn/người.

Bổ sung và hoàn thiện chính sách ưu đãi người có công, nâng mức trợ cấp phù hợp với điều kiện kinh tế đất nước. Xử lý dứt điểm tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công. Bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi, phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 20% số xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Phát triển hệ thống dịch vụ y tế dành cho người cao tuổi; phấn đấu đến năm 2025, 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, kiểm soát tình hình tai nạn, bạo lực với trẻ em. Tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi. Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em. Phát triển hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em. Giảm tỉ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 18,5‰, dưới 1 tuổi xuống còn 12,5‰; tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi là 20%. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách phát triển thanh niên, nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, việc làm, văn hoá cho thanh niên. Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành với đoàn thanh niên để bảo đảm hiệu quả trong xây dựng, thực thi chính sách thanh niên.

Phát triển các dịch vụ hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới. Coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống tệ nạn xã hội, kiểm soát ma túy, mại dâm; tăng cường công tác phòng ngừa, đẩy mạnh cai nghiện tự nguyện, giảm cai nghiện bắt buộc; hỗ trợ người sau cai nghiện, mại dâm, nạn nhân bị buôn bán trở về hoà nhập cộng đồng.

Tập trung hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt các chính sách dân tộc trên tất cả các lĩnh vực, nhất là các chính sách đặc thù giải quyết những khó

khăn của đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo sinh kế, việc làm, định canh, định cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Tập trung triển khai hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số có nguy cơ suy giảm giống nòi. Tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt đúng quy định của pháp luật; giải quyết hợp lý các nhu cầu hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh của quần chúng, đồng thời chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và các lĩnh vực liên quan như tiền lương, việc làm và chế tài xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội. Bảo đảm cân đối Quỹ bảo hiểm xã hội trong dài hạn; điều chỉnh lương hưu tương quan với tiền lương của người đang làm việc; thực hiện điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình. Phấn đấu đến năm 2025, tỉ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội là 45%; tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 35%; tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%.

Phát triển hiệu quả, lành mạnh hệ thống báo chí, xuất bản, in, phát thanh, truyền hình đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ đất nước và nhu cầu của người dân. Chủ động, kịp thời cung cấp thông tin thiết yếu và tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân trong đấu tranh phòng, chống suy thoái đạo đức, lối sống, các thông tin về tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tệ nạn xã hội; biểu dương nhân tố tích cực, điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt. Sớm hình thành thị trường sản phẩm dịch vụ văn hoá, thông tin lành mạnh.

Đẩy mạnh phát triển thể dục, thể thao toàn dân, thể thao trong cộng đồng; tập trung phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp. Phát triển mạnh các phong trào rèn luyện thân thể. Tăng cường công tác y tế học đường.

8. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện hạch toán giá trị của tài nguyên đất, nước, khoáng sản, đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên, ô nhiễm và suy thoái môi trường vào hệ thống tài khoản quốc gia. Thể chế hoá

đầy đủ các nguyên tắc thị trường trong chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường, nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường. Xây dựng lộ trình, cơ chế, chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế tuần hoàn. Thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 của Liên hợp quốc.

Thực hiện đăng ký bắt buộc về quyền sử dụng đất. Bảo đảm an ninh và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước, đặc biệt là nguồn nước ngọt; đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới, nhất là sông Mê Công và Sông Hồng. Tập trung điều tra, đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên các loại khoáng sản. Triển khai đánh giá tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng ở một số vùng trọng điểm. Ngăn ngừa, giảm rác thải nhựa và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển. Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, sạt lở, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng Sông Hồng, ven biển miền Trung.

Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển nền kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp. Tăng cường chia sẻ thông tin, minh bạch, xây dựng cơ chế liên kết vùng trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu, xây dựng phương pháp, quy trình dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu đa mục tiêu, đa lĩnh vực. Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường. Tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm soát an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh. Khắc phục ô nhiễm các dòng sông; tăng cường cải tạo, hạn chế san lấp hệ thống kênh rạch, hồ ao. Tăng cường giám sát, công khai đầy đủ, kịp thời thông tin và nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu công nghiệp tập trung, khu đông dân cư. Cải thiện rõ rệt tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cụm công nghiệp, làng nghề và khu vực nông

thôn. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; tỉ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng là 31,5%.

9. Phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Triển khai đồng bộ, có hiệu quả quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng, bảo đảm đúng pháp luật. Thực hiện kiên trì, kiên quyết, có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tiếp tục thực hiện chặt chẽ, hiệu quả về kê khai, kiểm soát kê khai tài sản, thu nhập của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo. Nâng cao vai trò, phát huy tính tích cực, chủ động và phối hợp của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, nhân dân, doanh nghiệp, báo chí trong phát hiện, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nâng cao hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, làm tốt chức năng hỗ trợ, thúc đẩy phát triển. Không hình sự hoá các mối quan hệ kinh tế, hành chính, dân sự.

10. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển

Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước các cấp, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức. Đẩy mạnh tinh giản biên chế, cải cách quản lý biên chế theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo; xây dựng và ban hành chế độ tiền lương mới bảo đảm tương quan hợp lý với tiền lương trên thị trường lao động. Đẩy mạnh và hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền, bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả.

Xây dựng nhà nước kiến tạo, chính phủ liêm chính, hành động, phục vụ; nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch. Tăng cường năng lực dự báo và khả năng phản ứng chính sách trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Tiếp tục cắt giảm thực chất thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra chuyên ngành; kiểm soát chặt việc quy định các thủ tục hành chính mới. Đẩy mạnh công tác chọn lọc, quy hoạch, đào tạo các thế hệ cán bộ, công chức có đức, có tài, có bản lĩnh chính trị dựa trên cơ chế cạnh tranh về tuyển dụng, chế

độ dãi ngộ, đề bạt và đánh giá công bằng. Xây dựng cơ chế khuyến khích , khơi dậy tinh thần cống hiến vì đất nước , tạo động lực và áp lực để mọi cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao, tận tụy phục vụ nhân dân; có cơ chế bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và của cán bộ, công chức, viên chức.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng và thực hiện chính phủ điện tử , hướng tới chính phủ số. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ hành chính công của những đối tượng khó khăn đặc thù. Thúc đẩy việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng hướng tới cơ quan nhà nước "không giấy tờ". Hoàn thiện các hệ thống thông tin một cửa điện tử, cổng dịch vụ công các cấp kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia. Hoàn thành kết nối, liên thông giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và các doanh nghiệp. Hoàn thiện các quy trình, thủ tục hành chính phù hợp với hoạt động của chính phủ số, cắt giảm tối đa giao dịch trực tiếp. Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội. Phấn đấu đến năm 2025 thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN trong xếp hạng chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc.

Xây dựng các thiết chế tư pháp hiện đại, trong sạch, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, nghiêm minh, tăng cường tính thống nhất, đồng bộ, khả thi, ổn định, dễ tiếp cận với chi phí tuân thủ thấp, có sức cạnh tranh quốc tế của hệ thống pháp luật. Phát triển mạnh thị trường dịch vụ pháp lý, các hoạt động luật sư, tư vấn pháp luật, hỗ trợ tư pháp và các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài toà án. Nâng cao hiệu quả và rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp, thi hành án trong lĩnh vực dân sự, đầu tư, kinh doanh, thương mại và bảo vệ người tiêu dùng.

11. Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội

Tổ chức, triển khai đồng bộ, thống nhất việc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân , thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh; xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hoá các lực lượng hải quân, phòng không - không quân, tác chiến điện tử, trinh sát kỹ thuật, cảnh sát biển, tình báo, cơ yếu, an ninh, cảnh

sát cơ động, kỹ thuật nghiệp vụ, an ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao... Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, xây dựng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, có số lượng phù hợp, chất lượng tổng hợp ngày càng cao.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, khu kinh tế trọng điểm. Đầu tư xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực phòng thủ quân khu thành khu vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Điều chỉnh, bổ sung và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế - quốc phòng ở các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo. Thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế biển và vùng ven biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Tiếp tục xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ khoa học, công nghệ cao. Nghiên cứu, sản xuất được một số chủng loại vũ khí, trang bị, khí tài hiện đại cần thiết cho phòng thủ, bảo vệ đất nước, nhất là các loại vũ khí chiến lược. Nâng cao năng lực xử lý thông tin, dự báo, tham mưu chiến lược, chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, các loại tội phạm; ngăn chặn âm mưu, hoạt động "diễn biến hoà bình", bạo loạn, khủng bố, phá hoại, không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập trong nước, không để bị động trong mọi tình huống. Bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hoá tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh các địa bàn chiến lược; sẵn sàng ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ, cứu nạn. Bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, công trình quan trọng, các hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị, văn hoá, đối ngoại quan trọng của đất nước.

Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm; kiểm chế gia tăng tội phạm và tai nạn giao thông nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; các vụ cháy nổ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; tạo chuyển biến rõ nét về trật tự, an toàn xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tạo môi trường hoà bình, ổn định, an ninh, an toàn, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và mở rộng quan hệ đối ngoại của đất nước.

12. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường hoà bình và điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước

Gắn kết chặt chẽ đối ngoại với quốc phòng, an ninh và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; kiên trì, kiên định đường lối độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá; đẩy mạnh đưa quan hệ với các đối tác, đặc biệt là đối tác quan trọng, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, tăng cường đan xen lợi ích. Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế, nhất là trong ASEAN, Liên hợp quốc và các khuôn khổ hợp tác ở Châu Á - Thái Bình Dương. Duy trì hoà bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982..

Tiếp tục đổi mới hợp tác quốc tế về pháp luật theo hướng chủ động, tích cực, tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới, nhằm tạo ra sự thay đổi về chất trong công tác hợp tác quốc tế về pháp luật. Nghiên cứu giải pháp gia tăng sự hiện diện của chuyên gia pháp luật Việt Nam trong các thiết chế luật pháp quốc tế.

Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Khai thác tối đa vị thế quốc gia và nguồn lực bên ngoài để phục vụ phát triển đất nước. Nâng cao năng lực hội nhập, thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do; lồng ghép với các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy các lợi thế chính trị, đối ngoại để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân, nhất là trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế. Phát huy hơn nữa ngoại giao văn hoá, đóng góp thiết thực vào quảng bá mạnh mẽ hình ảnh quốc gia và tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Làm tốt công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài và tranh thủ tối đa nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đóng góp phục vụ phát triển đất nước. Xử lý tốt quan hệ với các đối tác, không để bị động, bất ngờ. Theo dõi sát diễn biến tình hình Biển Đông, kiên trì, kiên quyết bảo vệ các lợi ích chính đáng của Việt Nam phù hợp với luật pháp quốc tế. Tăng cường và nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ truyền thông mới, mạng xã hội trong thông tin đối ngoại và đấu tranh dư luận.

Phần thứ ba
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện thắng lợi Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 là nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở. Theo đó:

1. Các cấp uỷ đảng, các đảng đoàn, ban cán sự đảng chỉ đạo quán triệt phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, các cấp, các ngành và tăng cường lãnh đạo, tạo sự thống nhất về nhận thức, hành động và chỉ đạo triển khai thực hiện.

2. Các bộ, ngành và địa phương chủ động xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; rút kinh nghiệm việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp và mục tiêu trong từng giai đoạn để đề xuất điều chỉnh, bổ sung các giải pháp trong quá trình thực hiện. Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, theo dõi tình hình triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; thực hiện giám sát, phản biện xã hội các đề án, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các mục tiêu 5 năm.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ĐƯỢC GIAO TẠI
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG

TT	CHỈ TIÊU GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2019	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016 - 2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
I	VỀ KINH TẾ											
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm	%	5,91	6,5-7	6,21	6,81	7,08	7,02	Trên 2	6,8	Khoảng 5,9	Không đạt
2	GDP bình quân đầu người đến năm cuối kỳ	USD	2.097	3.200-3.500	2.022	2.373	2.570	2.715	2.750	2.715	2.750	Không đạt
3	Tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP đến năm cuối kỳ	%	82,61	85	83,28	84,29	85,11	86,08	84,88	86,08	84,88	Đạt
	<i>Tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP đến năm cuối kỳ (theo giá cơ bản)</i>	%	72,98		73,64	74,66	75,35	76,13	75,43	76,13	75,43	
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm so với GDP	%	31,7	32-34	33,0	33,4	33,5	33,9	33,4	33,5	33,4	Đạt
5	Bội chi ngân sách nhà nước so với GDP	%	5,4 ⁶⁰	khoảng 4	5,12	2,74	2,76	3,36	4,99	3,5	3,79	Đạt
6	Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng	%	33,58	30-35	44,87	46,09	44,76	47,71	37,48	45,88	45,21	Đạt
7	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân năm	%	4,27	5,0	5,74	6,09	5,94	6,28	4,93	6,0	5,8	Đạt

⁶⁰ Tính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

TT	CHỈ TIÊU GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2019	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016 - 2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
8	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân	%		1-1,5	Đang tính toán, dự kiến cuối năm 2020 có thông tin							
9	Ti lệ đô thị hoá đến năm cuối kỳ	%	35,7	38-40	36,6	37,5	38,4	39,2	39,3	39,2	39,3	Đạt
II	VỀ XÃ HỘI											
1	Ti lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ ⁶¹	%	43,6	40	41,6	40,0	37,6	34,5	34	34,5	34	Đạt
2	Ti lệ lao động qua đào tạo đến năm cuối kỳ	%		65-70	53,6	56,8	58,6	62,0	64,5	62	64,5	Không đạt
	- Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%		25	21,39	22,5	23,0	24,0	24,5	24	24,5	Không đạt
3	Ti lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến năm cuối kỳ ⁶²	%	3,56	dưới 4	3,21	3,17	3,10	3,11	4,39	3,11	4,39	Không đạt
4	Số bác sỹ trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Bác sỹ	8,0	9-10	8,6	8,6	8,7	8,9	9,0	8,9	9,0	Đạt
5	Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường bệnh	24	26,5	25	25,7	26,5	27,5	28	27,5	28	Vượt
6	Ti lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm cuối kỳ	%	76,5	80	81,9	86,4	88,6	89,3	90,7	89,3	90,7	Vượt
7	Ti lệ hộ nghèo giảm bình quân trên năm	%		1-1,5	1,65	1,53	1,35	1,48	1-1,5	1,44	>1,4	Đạt

⁶¹ Là chỉ tiêu Tỉ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm đến năm cuối kỳ.

⁶² Là chỉ tiêu Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị đến năm cuối kỳ.

TT	CHỈ TIÊU GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2019	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016 - 2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
III	VỀ MÔI TRƯỜNG											
1	Tỉ lệ được sử dụng nước sạch đến năm cuối kỳ của dân cư thành thị	%		95	Đề nghị thay bằng chỉ tiêu bên dưới							
	Tỉ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		90	83,5	84,5	86	88	90	88	90	Đạt
2	Tỉ lệ dân số nông thôn sử dụng nguồn nước ăn uống hợp vệ sinh đến năm cuối kỳ	%	86,2	90	86,5	87,5	88,5	89	90,2	89	90,2	Đạt
3	Tỉ lệ chất thải nguy hại được xử lý đến năm cuối kỳ	%		85	80,5	81	82,5	84	85	84	85	Đạt
4	Tỉ lệ chất thải y tế được xử lý đến năm cuối kỳ	%		95-100	Chưa có thông tin							
5	Tỉ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%	40,84	42	41,19	41,45	41,65	41,89	42	41,89	42	Đạt